TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 342/2026/KDTM-PT
Ngày: 18/9/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng thuê tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thọ Viên

Các Thẩm phán: Bà Mai Thị Thanh Tú

Bà Lưu Thị Đoan Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Tâm Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lân - Kiểm sát viên.

Ngày 18/9/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 216/2026/TLPT-KDTM ngày 14 tháng 7 năm 2026 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng thuê tài sản".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2026/KDTM-ST ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực Y, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4753/2026/QĐPT-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Công ty Cổ phần G.** Địa chỉ: 65A2 Đường A5, phường B4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (nay là phường R3, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Duy L - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lý Việt C** - Trợ lý ban giám đốc và bà **Nguyễn Thanh H** – Chuyên viên pháp chế (theo Giấy ủy quyền số 419/26/UQ-PVSY ngày 05/8/2026 và 404/26/UQ-PVSY ngày 01/8/2026)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đình H1** - Luật sư Văn phòng luật sư V8 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: 51/20 Đường F2, phường M3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần A**.** Địa chỉ: Quốc lộ Q4, xã O2, huyện L7, thành phố Hải Phòng (nay là xã J2, thành phố Hải Phòng).

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn T** - Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Ngọc S** - Trợ lý tổng giám đốc và bà **Đặng Thị Ngọc M** - Chuyên viên pháp chế (Theo Giấy ủy quyền số 263/2025/GUQ-TGĐ ngày 24/10/2025)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

+ Ông **Nguyễn Hồng B** và ông **Trần Minh T** - Luật sư Công ty luật TNHH P9. Địa chỉ: Phòng 403, số 85 Đường Z2, phường V4, Thành phố Hà Nội.

+ Ông **Phan Trung H2** và ông **Phan Minh H3** –Luật sư Văn phòng luật sư Phan Trung Z5 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: 100A Đường Y7, phường U3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: **Công ty TNHH TMC Nghi S1.** Địa chỉ: phường R1, tỉnh Thanh Hóa (nay là phường R1, tỉnh Thanh Hóa).

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị L1** - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1974. Địa chỉ: 49 Đường X2, phường K3, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 31/7/2026)

- *Người làm chứng*: **E (nay là Samsung E&A Co.,Ltd)** - Người đại diện: ông **Jeong Mun H4** – Giám đốc dự án. Địa chỉ: 26, SangiL-ro 6-gil, Gangdonggu, Seoul, Korea. Địa chỉ liên hệ: A4-7/18 Trung tâm đô thị P5, phường R3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: **Công ty Cổ phần G**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 10 năm 2021, ngày 24/5/2022 và trình bày của đại diện nguyên đơn:

1.1. Công ty Cổ phần G (sau đây gọi tắt là "PV Shipyard") và Công ty Cổ phần A (sau đây gọi tắt là "A") ký kết các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng PVMS.0119028 ngày 20/11/2019:

A thuê PV Shipyard cung cấp vật tư, gia công chế tạo giá đỡ ống, chế tạo ống; làm sạch, sơn và vận chuyển giá đỡ, ống tới công trường Tổ hợp hóa dầu L6 thuộc dự án Tổ hợp Hóa dầu L6 do Công ty TNHH E (gọi tắt là E) làm chủ đầu tư.

Tổng giá trị ước tính của hợp đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) là 91.700.634.081 đồng.

Hai bên thỏa thuận thanh toán: Tạm ứng: 5% giá trị hợp đồng trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, giá trị tạm ứng được trừ dần vào giá trị thanh toán trong các lần tiếp theo. Thanh toán: 95% theo tiến độ (hàng tháng) trong

vòng 50 ngày kể từ ngàyA nhận được: Hóa đơn GTGT, Bảng tổng hợp khối lượng nghiệm thu. Thanh toán nốt giá trị còn lại sau khi bị đơn phát hành biên bản xác nhận hoàn thành công việc tạm thời.

Quá trình thực hiện: PV Shipyard đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng, bàn giao cho A và A đã bàn giao cho nhà thầu chính Công ty E (Hàn Quốc) đưa vào dự án Tổ hợp Hóa dầu L6 - Chủ đầu tư Công ty TNHH Hóa dầu L6, Tập đoàn SGC từ tháng 11/2021.

+ Giá trị theo hợp đồng là: 91.700.634.081 đồng;

+ Giá trị thực hiện đã bao gồm thuế GTGT: 94.490.742.581 đồng.

+ Giá trị A đã thanh toán là: 67.810.921.497 đồng.

+ Giá trị A còn nợ (bao gồm thuế GTGT) là: 28.234.048.328 đồng.

+ Lãi chậm trả đến ngày 25/3/2026 là 13.675.587.967 đồng.

- Hợp đồng PVMS.0119029 ngày 10/11/2019:

A thuê PV Shipyard thực hiện thi công chế tạo các cấu kiện thuộc gói thầu B và C, dự án Tổ hợp Hóa dầu L6 do E là nhà thầu chính.

Tổng giá trị ước tính của hợp đồng (bao gồm thuế GTGT) là 58.499.256.277 đồng.

Quá trình thực hiện: PV Shipyard đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng, bàn giao cho A và A đã bàn giao cho Nhà thầu chính Công ty E (Hàn Quốc) đưa vào dự án Tổ hợp Hóa dầu L6 - Chủ đầu tư Công ty TNHH Hóa dầu L6, Tập đoàn SGC từ tháng 11/2021.

+ Tổng giá trị đã thực hiện bao gồm thuế GTGT là: 58.499.256.277 đồng, trong đó:

+ Giá trị đã thanh toán là: 48.123.494.253 đồng.

+ Giá trị A chưa thanh toán là: 10.375.762.024 đồng, khấu trừ tiền phế liệu 289.367.558 đồng;

+ Giá trị A còn nợ (bao gồm thuế GTGT) là: 10.086.394.466 đồng.

+ Lãi chậm trả đến ngày 25/3/2026 là 6.163.047.100 đồng.

- Hợp đồng số AS-LSP-002/02 ngày 12/9/2019 về việc cung cấp mô hình 3D, triển khai các bản vẽ thi công Module Pipe Rack và Module công nghệ:

A thuê PV Shipyard thực hiện dịch vụ thiết kế mô hình 3D, triển khai các bản vẽ thi công Module Pipe Rack và Module công nghệ cho dự án Tổ hợp Hóa dầu L6.

+ Giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT): 1.263.945.365 đồng (bản sửa đổi số 2 Hợp đồng số AS-LSP-002/02).

+ Giá trị quyết toán (đã bao gồm thuế GTGT): 1.263.945.365 đồng

+ Giá trị đã thanh toán là: 82.555.250 đồng.

+ Giá trị A chưa thanh toán là: 1.181.390.115 đồng.

+ Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 693.761.692 đồng.

- Hợp đồng số PVMS.0119034 ngày 19/11/2019 về việc thi công điện, động lực cho nhà xưởng:

A thuê PV Shipyard cung cấp dịch vụ thi công điện động lực cho nhà xưởng của A.

+ Giá trị trọn gói của hợp đồng (chưa bao gồm thuế GTGT): 1.295.427.350 đồng

+ Giá trị công việc hoàn thành đã bao gồm thuế GTGT là 1.424.970.085 đồng

+ Giá trị A đã thanh toán là: 543.588.034 đồng.

+ Giá trị A chưa thanh toán: 881.382.051 đồng

+ Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 596.950.445 đồng.

- Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019 về việc cung cấp dịch vụ thi công đèn chiếu sáng nhà xưởng:

A thuê PV Shipyard thực hiện dịch vụ thi công đèn chiếu sáng nhà xưởng của A.

+ Giá trị trọn gói của Hợp đồng (bao gồm thuế GTGT): 497.492.554 đồng.

+ Giá trị công việc hoàn thành đã bao gồm thuế GTGT là 497.492.554 đồng

+ Giá trị A đã thanh toán là: 198.997.021 đồng.

+ Giá trị A chưa thanh toán: 298.495.533 đồng

+ Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 198.081.635 đồng.

- Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/05/2020 về việc cung cấp dịch vụ thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy nhà xưởng:

A thuê PV Shipyard cung cấp dịch vụ thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy cho nhà xưởng của A.

+ Giá trị tạm tính của hợp đồng (chưa bao gồm thuế GTGT): 654.634.200 đồng.

+ Giá trị công việc hoàn thành đã bao gồm thuế GTGT là 654.634.200 đồng

+ Giá trị A chưa thanh toán: 654.634.200 đồng

+ Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 391.013.008 đồng.

- Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2009 ký ngày 26/8/2019 về việc thuê mặt bằng văn phòng tòa nhà PV Shipyard (bao gồm các phụ lục sửa đổi).

PV Shipyard cho A thuê văn phòng tại Tòa nhà PV Shipyard thuộc sở hữu của PV Shipyard với tổng diện tích là 372m^2.

Giá hợp đồng: Theo đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT): 87.750 đồng/m^2/tháng (Đơn giá được điều chỉnh tại phụ lục 04 của hợp đồng), không bao gồm chi phí điện và các tiện ích khác.

+ Tổng giá trị tiền thuê văn phòng từ ngày 01/10/2020 đến hết ngày 30/6/2021 (bao gồm thuế GTGT và các dịch vụ thuê phòng họp, tiền điện là: 960.718.744 đồng.

+ A đã thanh toán: 467.408.700 đồng.

+ Số tiền A chưa thanh toán là: 493.310.044 đồng

+ Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 194.806.853 đồng.

- Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020 về việc thuê thi công chế tạo Stick-Built:

A thuê PV Shipyard thi công chế tạo Stick-Built.

+ Giá trị ước tính (chưa bao gồm thuế GTGT và dịch vụ vận chuyển) là: 9.308.934.480 đồng.

+ Giá trị thực hiện đã bao gồm thuế GTGT là 2.566.228.500 đồng.

+ Giá trị A chưa thanh toán: 2.566.228.500 đồng.

+ Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 1.665.902.654 đồng.

- Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021 về việc làm sạch và sơn kết cấu Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam Việt Nam.

A thuê PV Shipyard thực hiện dịch vụ và sơn kết cấu dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam, Việt Nam

+ Giá trị tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT và dịch vụ vận chuyển) là: 185.150.000 đồng.

+ Giá trị thực hiện đã bao gồm thuế GTGT là 194.054.922 đồng

+ Giá trị A chưa thanh toán: 194.054.922 đồng

+ Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 102.286.349 đồng.

- Dịch vụ nâng hạ hàng tại cảng PV Shipyard (bản chào giá số 129/20/TM&PTKD-CG và biên bản nghiệm thu ngày 04/7/2020):

A thuê PV Shipyard cung cấp dịch vụ nâng hạ hàng tại cảng PV Shipyard theo chào giá số 129/20/TM&POTK) ngày 02/7/2020.

+ PV Shipyard đã thực hiện dịch vụ theo đúng yêu cầu của A với tổng giá trị trọn gói (đã bao gồm thuế GTGT) là 236.060.000 đồng.

+ Giá trị A chưa thanh toán: 236.060.000 đồng.

+ Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 145.530.990 đồng.

* Vì vậy, căn cứ Điều 4, Điều 30 và Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 306 Luật Thương mại, Án lệ 09/2016/AL ngày 17/10/2016 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Tòa án nhân dân Tối cao, Công ty Cổ phần G kính đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực Y- Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết buộc Công ty A phải thanh toán các hợp đồng dịch vụ nêu trên cho nguyên đơn là

45.115.365.716 đồng và lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 23.827.179.027 đồng.

1.2. Đối với các Hợp đồng nguyên đơn và bị đơn đã xác nhận giá trị công nợ và lãi chậm trả, kính nghị quý Tòa ghi nhận sự thỏa thuận bao gồm:

1.2.1. Hợp đồng số PVMS.0119034 ngày 19/11/2019:

- Giá trị công việc hoàn thành đã bao gồm thuế GTGT là 1.424.970.085 đồng

- Giá trị A đã thanh toán là: 543.588.034 đồng.

- Giá trị A chưa thanh toán: 881.382.051 đồng

- Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 596.950.445 đồng.

1.2.2. Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019:

- Giá trị công việc hoàn thành đã bao gồm thuế GTGT là 497.492.554 đồng

- Giá trị A đã thanh toán là: 198.997.021 đồng.

- Giá trị A chưa thanh toán: 298.495.533 đồng

- Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 198.081.635 đồng.

1.2.3. Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/05/2020

- Giá trị công việc hoàn thành đã bao gồm thuế GTGT là 654.634.200 đồng

- Giá trị A chưa thanh toán: 654.634.200 đồng

- Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 391.013.008 đồng.

1.2.4. Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2009 ký ngày 26/8/2019

- Tổng giá trị tiền thuê văn phòng từ ngày 01/10/2020 đến hết ngày 30/6/2021 là: 960.718.744 đồng

- A đã thanh toán: 467.408.700 đồng.

- Số tiền A chưa thanh toán là: 493.310.044 đồng

- Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 194.806.853 đồng

1.2.5. Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020

- Giá trị thực hiện đã bao gồm thuế GTGT là 2.566.228.500 đồng

- Giá trị A chưa thanh toán: 2.566.228.500 đồng

- Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 1.665.902.654 đồng

1.2.6. Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021

- Giá trị thực hiện đã bao gồm thuế GTGT là 194.054.922 đồng

- Giá trị A chưa thanh toán: 194.054.922 đồng

- Lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 102.286.349 đồng

Công ty A xác nhận và đồng ý thanh toán nợ cho Công ty PV Shipyard là 5.088.105.250 đồng và lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 3.149.040.944 đồng.

Tổng cộng: 5.088.105.250 đồng + 3.149.040.944 đồng = 8.237.146.194 đồng (Tám tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm chín mươi bốn đồng).

1.3. Ngoài các hợp đồng hai bên đã thống nhất được về nợ gốc và lãi nêu trên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền chưa thanh toán: 42.277.644.344 đồng và lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 20.678.138.082 đồng bao gồm:

+ Hợp đồng số PVMS.0119029 chưa thanh toán là: 10.375.762.024 đồng và lãi chậm trả là 6.163.047.100 đồng.

+ Hợp đồng số PVMS.0119028 chưa thanh toán là: 28.234.048.328 đồng đồng và lãi chậm trả là 13.675.587.967 đồng.

+ Hợp đồng số AS-LSP-002/02 ngày 12/9/2019 chưa thanh toán là: 1.181.390.115 đồng và lãi chậm trả là 693.761.692 đồng.

+ Dịch vụ nâng hạ hàng tại cảng PV Shipyard (bản chào giá số 129/20/TM&PTKD-CG và biên bản nghiệm thu ngày 04/7/2020 chưa thanh toán: 236.060.000 đồng và lãi chậm trả là 145.530.990 đồng.

1.4. Chấp thuận một phần yêu cầu của bị đơn giảm trừ số tiền vật tư phế liệu là: 289.367.558 đồng trừ trực tiếp vào giá trị hợp đồng.

1.5 Đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn có ý kiến như sau:

1.5.1 Đối với Hợp đồng số PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 Về giá trị A còn nợ PV Shipyard: A đã thừa nhận tại Đơn bổ sung yêu cầu phản tố đề ngày 02/11/2022, bản tự trình bày đề ngày 18/11/2022, Biên bản hòa giải ngày 31/3/2023, Biên bản hòa giải ngày 22/6/2023 là 10.375.762.024 đồng.

Về yêu cầu phản tố của A (Đơn phản tố đề ngày 03/8/2020) buộc PV Shipyard phải trả A số tiền là 3.073.409.318 đồng gồm: (i) Giá trị vật tư ống không hoàn trả là 2.784.041.760 đồng và (ii) Phế liệu là 289.367.558 đồng.

Đối với vật tư phế liệu: với thiện chí hòa giải và nhằm thúc đẩy tiến độ giải quyết vụ án, chúng tôi đã chấp nhận giá trị là 289.367.558 đồng, khấu trừ vào khoản nợ của A.

Đối với yêu cầu phân bổ 60% giá trị vật tư ống mà A cho rằng A chưa hoàn trả cho E (nếu có), chúng tôi không chấp nhận, lý do:

- A và E ký kết các Hợp đồng gia công chế tạo Module và đường ống (AGP) các gói B, C dự án Tổ hợp lọc hóa dầu L6. Theo đó, A có nghĩa vụ nhận vật tư chính (ống, phụ kiện, ...) từ E, gia công chế tạo, giao sản phẩm và hoàn trả vật tư không sử dụng (nếu có) cho E. A giao một phần công việc trên cho PV Shipyard theo Hợp đồng số PVMS.0119029 và PVMS.0119028. Như vậy việc

giao nhận vật tư, sản phẩm, hoàn trả vật tư thừa (nếu có) giữa A và E do A thực hiện, PV Shipyard không có quyền giao nhận, kiểm tra, kiểm đếm.

- Theo Hợp đồng giữa PV Shipyard và A:

+ A chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý vật tư: Mục 4.1.h tài liệu đính kèm số 02 sửa đổi Hợp đồng số 01 quy định về phạm vi công việc như sau: Material control: A Main Responsibility (tạm dịch: Kiểm soát vật tư: A chịu trách nhiệm chính).

+ Cũng theo quy định của Hợp đồng, vật tư không chỉ lưu trữ tại kho/bãi của PV Shipyard mà còn lưu trữ vật tư tại khu vực lưu trữ của A, trường hợp lưu trữ tại khu vực của A, A còn phải trả PV Shipyard phí nâng hạ.

- Trên thực tế, vật tư được A quản lý, điều phối các hạng mục do A thực hiện và các hạng mục do PV Shipyard, cả gói B và gói C. Việc lưu trữ, triển khai thực hiện chế tạo không chỉ trong khu vực do PV Shipyard quản lý mà cả A quản lý. Tại phiên Tòa A đã thừa nhận vật tư được sử dụng chung.

- Theo các biên bản bàn giao trả vật tư của A và E, đối chiếu với phần mềm quản lý FMCS, chúng tôi xác định được số lượng vật tư không sử dụng đã được A hoàn trả đủ cho E.

- Mặc dù không thuộc trách nhiệm của mình, không tham gia quá trình giao nhận. Tuy nhiên, khi được A cung cấp số liệu giao trả vật tư, chúng tôi đã nhiều lần yêu cầu A gửi dữ liệu và đề xuất họp ba bên E - A - CTGK *(các Văn bản số 0323/21/CTGK-TM&PTKD ngày 25/5/2021; số 0050/21/F-CTGK-TM&PTKD ngày 28/8/2021; số 0063/21/F-CTGK-TM&PTKD ngày 05/10/2021, số 0066/21/F-CTGK-TM&PTKD ngày 11/10/2021; số 0714/21/CTGK-TM&PTKD ngày 13/10/2021, Biên bản họp ngày 21/12/2021 và Văn bản số 005/22/F-CTGK-TM&PTKD ngày 16/02/2022)* để làm rõ với E nhưng A không hợp tác.

Như vậy, A là người tiếp nhận, quản lý, điều phối vật tư, các vật tư này dùng để gia công chung cho các gói thầu. Sau khi thi công, vật tư không sử dụng đã được A trả đầy đủ cho E. Do đó, A yêu cầu PV Shipyard phải bồi thường số vật tư không hoàn trả là không có cơ sở (thực tế A đã hoàn trả E).

Về yêu cầu phản tố của A buộc PV Shipyard phải trả khoản tiền là 1.560.175.900 đồng theo phát sinh hợp đồng, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 06:

Theo thỏa thuận giữa hai bên tại Hợp đồng (sửa đổi số 06), A phải cung cấp cho PV Shipyard các hồ sơ, tài liệu: (i) Hóa đơn GTGT, (ii) Biên bản xác nhận khối lượng, (iii) Biên bản xác nhận giá trị. Tuy nhiên, A không cung cấp bất kỳ hồ sơ chứng từ nào, đặc biệt, việc không có biên bản xác nhận khối lượng nên không xác định được công việc mà A đã thực hiện (nếu có).

Như vậy, giá trị A còn phải trả cho PV Shipyard theo Hợp đồng số PVMS.0119029 là:

- Nợ gốc: 10.375.762.024 đồng.

Được tính theo công thức: 10.375.762.024 đồng (A thừa nhận) - 289.367.558 đồng (vật tư phế liệu) = 10.086.394.466 đồng.

- Lãi chậm trả tạm tính đến ngày 25/3/2026 là: 6.163.047.100 đồng.

1.5.2. Đối với Hợp đồng số PVMS.0119028

- Về khối lượng công việc: A đã ký xác nhận toàn bộ khối lượng công việc hoàn thành.

- Về giá trị thực hiện là: 94.490.742.581 đồng, được tính trên cơ sở khối lượng được A xác nhận (11 đợt nghiệm thu) nhân với đơn giá tương ứng trong hợp đồng theo Điều 3 Hợp đồng.

Do đó A chỉ thừa nhận còn nợ đối với công việc đã xuất hóa đơn là 11.936.216.203 đồng và 11.688.706.744 đồng (đợt nghiệm thu thứ 11) là không đúng thực tế và quy định của hợp đồng.

A đã thanh toán 67.810.921.498 đồng.

Số tiền còn nợ là 28.234.048.328 đồng.

(Tại Đơn khởi kiện ngày 24/5/2022, nguyên đơn đã khấu trừ khoản tiền 2.691.844.816 đồng (mục (iv) giá trị phát sinh giảm nêu trên) theo tinh thần công văn số 007/22/F-CTGK-TM&PTKD ngày 02/3/2022. Tuy nhiên, tại yêu cầu phản tố ngày 03/11/2022, giá trị bị đơn yêu cầu giảm trừ trùng với giá trị trên. Do đó, nguyên đơn tách phần giảm trừ này ra theo yêu cầu phản tố của bị đơn. Sau khi tách, giá trị Bị đơn còn nợ Nguyên đơn theo Hợp đồng số PVMS.0119028 là: 27.792.587.389 đồng + 2.691.844.816 đồng = 30.484.432.205 đồng).

Căn cứ Điều 6.3 Hợp đồng số PVMS.0119028 quy định: *"Phần thanh toán theo tiến độ (hàng tháng)*:

Chín mươi lăm phần trăm (95%) tổng giá trị hoàn thành thực tế theo tiến độ hàng tháng sẽ được Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 50 ngày...".

- Về yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải hoàn trả số tiền 15.952.528.582 đồng, gồm:

STT	Hạng mục	Thành tiền (VND)	Ý kiến của nguyên đơn
01	Anchor Bolt/ *Bu-lông móng*	7.987.500	Nguyên đơn đã bàn giao cho bị đơn, do đó yêu cầu khấu trừ này không có căn cứ
02	Anchor Bolt (HILTI)/ *Bu-lông móng*	683.431.809	
03	QC inspector/ *Nhân sự giám sát chất lượng*	1.552.202.718	Hợp đồng gia công chế tạo, hoàn thành và bàn giao sản phẩm. Không có quy định cho phép nhân sự của A vào làm thay cho nhân sự của PV

			Shipyard.
04	Spool lỗi (Defect list)/ *Ống bị lỗi*	2.399.009.428	Các Biên bản bàn giao nghiệm thu tổng thể từ đợt 1, ngày 07/7/2020 đến đợt 10, ngày 01/6/2021 đều ghi "Hai bên xác nhận việc thực hiện đến thời điểm ký kết biên bản này là đạt yêu cầu kỹ thuật và chất lượng như quy định trong Hợp đồng đã ký kết". Như vậy việc Bị đơn cho rằng spool lỗi là không có cơ sở.
05	Cung cấp nhân lực gói AGP	439.078.787	Giữa Bị đơn và Nguyên đơn không có bất kỳ thỏa thuận nào, biên bản họp ngày 10/3/2021 chỉ nêu Bị đơn có trách nhiệm hỗ trợ thủ tục ra vào cảng. Do đó, không có căn cứ để xác định A cung cấp nhân lực.
06	Supply manpower for Packing	3.591.548.202	Bị đơn và Nguyên đơn không có thỏa thuận cụ thể về nhân lực, chi phí, không có xác nhận về nhân lực, máy móc, phương tiện.
07	Missing spool (Fab done)/ *Ống bị mất sau khi chế tạo*	209.671.773	Sản phẩm (Spool) đã bàn giao đầy đủ, A đã ký các Biên bản nghiệm thu.
08	Missing spool (DI)/ *Sản phẩm bị mất trước khi chế tạo*	334.971.782	Sản phẩm (Spool) đã bàn giao đầy đủ, A đã ký các Biên bản nghiệm thu.
09	Vật tư ống chưa hoàn trả	6.734.626.583	Yêu cầu của Bị đơn không có căn cứ như đã trình bày ý kiến về vật tư ống chưa hoàn trả đối với Hợp đồng PVMS.0119029 (yêu cầu vật tư ống chưa hoàn trả Hợp đồng vật tư ống dùng chung cho cả Nguyên đơn và Bị đơn, cho cả gói AGP và Module).

Như vậy, yêu cầu của Bị đơn về hoàn trả số tiền 15.952.528.582 đồng là không có căn cứ.

- Về yêu cầu của bị đơn đối với chi phí hoàn thiện hồ sơ chất lượng là 516.501.119 đồng.

Khi bị đơn có văn bản yêu cầu cung cấp hồ sơ chất lượng, nguyên đơn đã có các văn bản và thư điện tử thông báo cho bị đơn về việc đã hoàn thành hồ sơ chất lượng đề nghị bị đơn hoàn trả toàn bộ giá trị còn nợ (tại thời đểm này khoản nợ của riêng hợp đồng này 30.484.432.205 đồng) trước khi nhận hồ sơ chất lượng (Văn bản số 0065/21/F-CTGK-KTSX ngày 07/10/2021 email ngày 12/6/2021 và ngày 25/9/2021). Tuy nhiên, nhằm trốn tránh nghĩa vụ thanh toán, bị đơn đã tự lập hồ sơ chất lượng để giao trả cho E.

Căn cứ khoản 2 Điều 411 Bộ luật Dân sự quy định về quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ như sau: *"Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn."*

Do bị đơn vi phạm nghiêm trọng hợp đồng, không thực hiện nghĩa vụ đến hạn, nguyên đơn buộc phải tạm dừng giao hồ sơ chất lượng để buộc bị đơn phải thực nghĩa vụ thanh toán là phù hợp với quy định của pháp luật. Việc bị đơn tự lập hồ sơ chất lượng nhằm mục đích và để không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng. Do đó, yêu cầu phản tố của Bị đơn đối với nội dung trên là không có căn cứ và trái pháp luật.

Như vậy, bị đơn đã vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng khi không thanh toán cho PV Shipyard số tiền nợ gốc là 28.234.048.328 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 25/3/2026 là 13.675.587.967 đồng.

1.5.3. Đối với Hợp đồng số AS-LSP-002/02 ký ngày 12/9/2019 được sửa đổi tại Bản sửa đổi số 02 ngày 10/4/2020 có giá trị trọn gói của hợp đồng là 1.263.945.365 đồng.

PV Shipyard đã hoàn thành toàn bộ công việc theo đúng quy định của Hợp đồng, được A nghiệm thu và hai bên đã quyết toán hợp đồng với chi tiết như sau:

- Giá trị hợp đồng: 1.263.945.365 đồng.

- Giá trị thực hiện (đã quyết toán): 1.263.945.365 đồng.

- Giá trị đã thanh toán: 82.555.250 đồng.

- Giá trị A còn phải thanh toán: 1.181.390.115 đồng.

Việc A phản tố yêu cầu PV Shipyard phải thanh toán cho A số tiền là 3.037.733.487 đồng là trái thỏa thuận của hai bên tại hợp đồng.

Như vậy, giá trị A phải thanh toán cho PV Shipyard:

- Giá trị A còn phải thanh toán: 1.181.390.115 đồng.

- Lãi chậm trả (tính đến ngày 25/3/2026) là: 693.972.025 đồng.

1.5.4. Đối với 07 Hợp đồng, giao dịch khác, gồm: (i) Hợp đồng số PVMS.0119034 ngày 19/11/2019 về việc thi công điện lực cho nhà xưởng; (ii) Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019 về việc cung cấp dịch vụ thi công đèn chiếu sáng nhà xưởng, (iii) Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/5/2020 về việc cung cấp dịch vụ thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy nhà xưởng; (iv) Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2019 ký ngày 26/8/2019 về việc thuê mặt bằng văn phòng tòa nhà PV Shipyard (bao gồm các phụ lục sửa đổi); (v) Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020 về việc thuê thi công chế tạo Stick-Built; (vi) Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021 về việc làm sạch và sơn kết cấu dự án Tổ hợp hoá dầu miền Nam Việt Nam; và (vii) Dịch vụ nâng hạ hàng tại cảng PV Shipyard (Bản chào giá số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020 và Biên bản nghiệm thu ngày 04/7/2020). Trong quá trình hòa giải (Biên bản hòa giải 31/3/2025)

và các văn bản trình bày ý kiến, đơn phản tố, A đã thừa nhận A còn nợ PV Shipyard số tiền là 5.324.165.250 đồng.

Tại phiên tòa, A "đổi ý" chỉ thừa nhận còn nợ PV Shipyard tại 06 hợp đồng giao dịch, không chấp nhận giá trị dịch vụ nâng hạ hàng là 236.060.000 đồng. PV Shipyard có ý kiến như sau:

- Theo yêu cầu của A, PV Shipyard đã có chào giá số 129/20/TM&PTKD ngày 02/7/2021. Chào giá của PV Shipyard bao gồm đơn giá các dịch vụ làm hàng tại cảng và neo đậu tại cảng. Các dịch vụ này là hoạt động hàng ngày của cảng (khi tàu/hàng vào, làm hàng theo yêu cầu, giải phóng phương tiện, cầu bến). Trước đó, A và PV Shipyard đã có Hợp đồng số PVMS.0119006 có đơn giá thiết bị này.

- Ngày 04/7/2020, PV Shipyard hoàn thành việc làm hàng cho A theo mục B Chào giá. Biên bản nghiệm thu đã thể hiện hai bên *"Căn cứ vào bản chào giá số 129/20/TM&KDTM về việc cung cấp cẩu bánh xích ký ngày 02/7/2020".*

- Trong suốt nhiều năm qua, A đã thừa nhận khối lượng và giá trị dịch vụ mà PV Shipyard đã cung cấp. Ngay cả trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án, A đều thừa nhận giá trị này.

Như vậy, giao dịch cung cấp dịch vụ nâng hạ hàng tại cảng đã được A chấp thuận trên cơ sở tự nguyện, A có nghĩa vụ phải trả tiền dịch vụ. Tổng giá trị A còn nợ PV Shipyard đối với 07 Hợp đồng, giao dịch là:

- Nợ gốc: 5.324.165.250 đồng.

- Lãi chậm trả (tính đến 25/3/2026) là: 3.294.571.934 đồng.

1.5.5. Đối với yêu cầu phản tố yêu cầu bù trừ nghĩa vụ thanh toán Hợp đồng SO.0116017-DV026 ngày 19/4/2016 Dự án Thái Bình 2.

"Về việc: Cung cấp dịch vụ nhà xưởng, máy móc thiết bị, nhân lực, gia công chế tạo hệ thống tiếp nhận than và đá vôi" với số tiền nợ gốc là 4.279.000.000 đồng và tiền lãi (tạm tính từ ngày 05/7/2021 đến 14/11/2022) là 699.272.819 đồng.

PV Shipyard và Công ty Cổ phần Lisemco 2 (sau này đổi tên thành Công ty Cổ phần A) ký Hợp đồng số SO.0116017-DV026 về việc cung cấp dịch vụ nhân lực gia công chế tạo hệ thống tiếp vận than và đá vôi (gồm các phụ lục kèm theo). PV Shipyard đã tạm ứng số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 9.2.1 Hợp đồng (đã được sửa đổi tại Điều 6 Phụ lục 8 ký ngày 20/7/2018) "Bên A thanh toán đến 95% giá trị khối lượng công việc hoàn thành đã được chủ đầu tư/Tổng thầu/ Bên A nghiệm thu theo phạm vi công việc của Hợp đồng trong thời gian hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán của Bên B"

"Điều 9.2.2. Hồ sơ thanh toán:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo quy định của pháp luật, của Chủ đầu tư/khách hàng;

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;

- Bảng giá trị đề nghị thanh toán của Bên B thể hiện: Giá trị hoàn thành theo Hợp đồng; Giảm trừ giá trị tạm ứng; giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã trừ tạm ứng Giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã trừ tạm ứng có xác nhận của đại diện bên A và Bên B;

- Hóa đơn GTGT hợp pháp"

Tuy nhiên, các hồ sơ mà A đã cung cấp gồm:

- Bảng xác nhận giá trị sai số hợp đồng, không xác định được ngày ký;

- Hóa đơn GTGT sai nội dung tên hàng hóa dịch vụ;

- Biên bản bàn giao sản phẩm và bán sản phẩm ngày 16/6/2021 ghi tên bên nhận là PVC MS không phải là PV Shipyard;

- Biên bản bàn giao vật tư/thiết bị ngày 06/8/2021 ghi tên bên nhận là PVC MS không phải là PV Shipyard.

Trong quá trình hòa giải tại Tòa chúng tôi đã nhiều lần đề nghị A hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo đúng quy định của pháp luật nhưng A không thực hiện. Như vậy, theo quy định của Hợp đồng, A chưa đủ điều kiện thanh toán Hợp đồng, chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của PV Shipyard và đương nhiên chưa phát sinh nghĩa vụ chậm trả.

1.5.6. Đối với yêu cầu của Công ty TNHH TMC Nghi S1 (viết tắc là TMC Nghi Sơn)

Ngày 20/11/2019 PV Shipyard và Công ty Cổ phần A ký Hợp đồng số PVMS.0119028 cung cấp vật tư, gia công chế tạo giá đỡ ống, chế tạo ống; làm sạch, sơn và vận chuyển giá đỡ ống, ống tới công trường Tổ hợp hóa dầu L6 thuộc dự án Tổ hợp Hóa dầu L6.

Để thực hiện một phần công việc trên, năm 2020, PV Shipyard và TMC Nghi Sơn ký Hợp đồng số SO.0120008-DV047 về việc thuê dịch vụ thi công chế tạo AG Piping gói AGP ngày 22/01/2020, hai bên ký sửa đổi hợp đồng số 1 có nội dung sửa đổi điều khoản thanh toán Hợp đồng số SO.0120008-DV047. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là: 13.423.950.000 đồng (chưa bao gồm 10% thuế GTGT);

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty A đã yêu cầu PV Shipyard phải giảm trừ số tiền khoảng 16.000.000.000 đồng trong đó có phần giá trị nằm trong phạm vi Hợp đồng SO.0120008-DV047. Do đó, ngày 04/01/2022, PV Shipyard đã có Văn bản số 0007/22/CTGK-TM& PTKD thông báo về giá trị khấu trừ tương ứng (tạm tính) là 3.002.512.299 đồng, đề nghị TMC Nghi Sơn có giải trình đến A.

Tại biên bản cuộc họp ngày 01/4/2022, hai bên đã thống nhất TMC Nghi Sơn đồng ý khấu trừ hạng mục cung cấp nhân lực cho phân loại spool lỗi 158.068.363 đồng, giá trị khấu trừ còn lại hai bên thống nhất cùng phối hợp làm việc với A để giải quyết, riêng mục NDT kiểm tra lại.

Ngày 26/7/2022, có văn bản số 0433/22/CTGK-TM&PTKD đề nghị TMC Nghi Sơn cùng phối hợp làm việc với Tòa án và A. Tuy nhiên, thay vì phối hợp thanh quyết toán hợp đồng, phối hợp làm việc với các bên liên quan như TMC Nghi Sơn đã gửi Văn bản số 2807/2022/TMC-PVSHIPY AD, thì TMC Nghi Sơn đã gửi thông báo ngày 25/5/2022 về việc đã ủy quyền cho Công ty Cổ phần mua bán nợ Hưng Thịnh với lời lẽ có tính chất đe dọa "Công ty Cổ phần mua bán nợ Hưng Thịnh được toàn quyền sử dụng mọi biện pháp nghiệp vụ không trái quy định để thực hiện công việc theo ủy quyền của chúng tôi".

Hiện nay, tổng giá trị TMC Nghi Sơn đã phát hóa đơn là 12.044.982.758 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT).

Giá trị PV Shipyard đã thanh toán là: 8.816.399.344 đồng;

Giá trị tạm khấu trừ (tạm tính) là: 3.002.512.299 đồng.

Giá trị còn lại phải thanh toán: 12.044.982.758 đồng - 8.816.399.344 đồng - 3.002.512.299 đồng = 226.071.115 đồng.

Trên cơ sở đó, PV Shipyard kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

(1). Chấp nhận yêu cầu của PV Shipyard, buộc A phải thanh toán cho PV Shipyard số tiền nợ gốc là 47.365.749.593 đồng và tiền lãi chậm trả (tạm tính đến ngày 25/3/2026) là 23.827.179.027 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng số PVMS.0119029:

+ Nợ gốc: 10.375.762.024 đồng;

+ Tiền lãi chậm trả là: 6.163.047.100 đồng.

- Hợp đồng số PVMS.0119028:

+ Nợ gốc: 28.234.048.328 đồng;

+ Tiền lãi chậm trả là: 13.675.587.967 đồng.

Hợp đồng số AS-LSP-002/02 ngày 12/9/2019 về việc cung cấp mô hình 3D, triển khai các bản vẽ thi công Module Pipe Rack và Module công nghệ:

+ Nợ gốc: 1.181.390.115 đồng;

+ Tiền lãi chậm trả là: 693.972.025 đồng.

- Các hợp đồng còn lại (Hợp đồng số PVMS.0119034 ngày 19/11/2019 về việc thi công điện, động lực cho nhà xưởng; Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019 về việc cung cấp dịch vụ thi công đèn chiếu sáng nhà xưởng; Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/05/2020 về việc cung cấp dịch vụ thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy nhà xưởng; Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2009 ký ngày 26/8/2019 về việc Thuê mặt bằng văn phòng tòa nhà PV Shipyard (bao gồm các phụ lục sửa đổi); Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020 về việc Thuê thi công chế tạo Stick-Built; Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021 về việc làm sạch và sơn kết cấu Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam Việt Nam; Dịch vụ nâng hạ hàng tại cảng PV Shipyard (Bản

chào giá số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020 và Biên bản nghiệm thu ngày 04/7/2020):

+ Nợ gốc: 5.324.165.250 đồng;

+ Tiền lãi chậm trả là: 3.294.571.934 đồng.

(2). Buộc A tiếp tục phải trả cho PV Shipyard tiền lãi chậm trả tương ứng với giá trị chậm trả cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

(3). Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của A đối với Hợp đồng số PVMS.0119029, Hợp đồng số PVMS.0119028 và Hợp đồng số AS-LSP-002/02. Không chấp nhận yêu cầu của A về lãi chậm trả Hợp đồng số SO.0116017-DV026, buộc A phải hoàn thiện hồ sơ, chứng từ, phát hành hóa đơn theo đúng quy định đối với Hợp đồng số SO.0116017-DV026.

(4). Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty TNHH TMC Nghi S1.

2. Đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần A trình bày:

2.1 Theo nội dung các đơn khởi kiện và ý kiến trình bày của PV Shipyard tại phiên tòa ngày 07/11/2025 và ngày 25/3/2026, PV Shipyard đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp liên quan đến 10 hợp đồng, buộc Công ty A phải trả cho PV Shipyard số tiền nợ gốc là 45.115.365.717 đồng và tiền lãi chậm trả đến ngày 25/3/2026 là 23.827.179.027 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng PVMS.0119029 ký ngày 10/11/2019 số tiền nợ gốc là 10.375.762.024 đồng;

- Hợp đồng PVMS.0119028 ngày 20/11/2019 về việc cung cấp vật tư, gia công chế tạo giá đỡ ống, chế tạo ống; làm sạch, sơn và vận chuyển giá đỡ ống, ống tới công trường Tổ hợp hóa dầu L6 thuộc dự án Tổ hợp Hóa dầu L6, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là: 28.234.048.328 đồng, trong đó đã bao gồm giá trị hoàn thành đợt 11 phía nguyên đơn đưa ra là 16.297.832.124 đồng nhưng bị đơn chưa xác nhận số tiền này;

- Hợp đồng AS-LSP-002/02 ngày 12/9/2019 về việc cung cấp mô hình 3D, triển khai các bản vẽ thi công Module Pipe Rack và Module công nghệ. Số tiền 1.181.390.115 đồng;

- Hợp đồng PVMS.0119034 ngày 19/11/2019 về việc thi công điện, động lực cho nhà xưởng. Số tiền: 881.382.051 đồng;

- Hợp đồng PVMS.0119030 ngày 25/11/2019 về việc cung cấp dịch vụ thi công đèn chiếu sáng nhà xưởng. Số tiền: 298.495.533 đồng;

- Hợp đồng PVMS.0120016 ngày 02/05/2020 về việc cung cấp dịch vụ thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy nhà xưởng. Số tiền: 654.634.200 đồng;

- Hợp đồng SO.0319/HCNS/2009 ngày 26/8/2019 về việc thuê mặt bằng văn phòng tòa nhà PV Shipyard. Số tiền 493.310.033 đồng;

- Hợp đồng PVMS.0120018 ngày 28/5/2020 về việc thuê thi công chế tạo Stick-Built. Số tiền 2.566.228.500 đồng;

- Hợp đồng PVMS.0121006 ngày 18/3/2021 về việc làm sạch và sơn kết cấu dự án tổ hợp hóa dầu miền nam Việt Nam. Số tiền 194.054.922 đồng;

- Dịch vụ nâng hạ tại cảng PV Shipyard (bản chào giá số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020). Số tiền 236.060.000 đồng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả hỏi công khai tại phiên tòa ngày 07/11/2025 và ngày 25/3/2026, A cho rằng không có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của PV Shipyard đối với các hợp đồng PVMS.0119029, PVMS.0119028 và Dịch vụ nâng hạ tại cảng PV Shipyard. Bởi lẽ:

Thứ nhất, về hợp đồng PVMS.0119029:

Hiện nay PV Shipyard khởi kiện và yêu cầu Công ty A thanh toán cho PV Shipyard số tiền là 10.375.762.024 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, A ghi nhận và nhất trí về giá trị khối lượng mà PV Shipyard đã thực hiện liên quan đến hợp đồng này. Tuy nhiên, việc A ghi nhận và nhất trí về giá trị khối lượng PV Shipyard đã thực hiện, không đồng nghĩa với việc đây là giá trị quyết toán mà A phải thanh toán cho PV Shipyard.

Theo quy định tại Điều 22, Nghị định 37/2015/NĐ-CP quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng, thì quyết toán hợp đồng xây dựng được hiểu là quá trình kiểm tra, xác nhận và chốt toàn bộ giá trị thanh toán cuối cùng giữa bên giao thầu và bên nhận thầu sau khi công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành theo hợp đồng. Nói cách khác, đây là bước tính toán, đối chiếu toàn bộ chi phí thực hiện (khối lượng, đơn giá, phát sinh, điều chỉnh) để xác định số tiền mà các bên còn phải thanh toán cho nhau, làm cơ sở thanh lý hợp đồng. Nhưng trong vụ án này, hiện nay PV Shipyard đang đưa ra số liệu và buộc A phải ghi nhận và thanh toán số liệu đó mà không xem xét đến các giá trị phát sinh khác mà PV Shipyard phải thực hiện với A. Việc làm này của PV Shipyard là không tuân thủ nguyên tắc trong việc thanh, quyết toán hợp đồng.

Theo đó, A cho rằng việc PV Shipyard đề nghị Tòa án buộc A phải thanh toán cho PV Shipyard giá trị khối lượng công việc mà PV Shipyard đã thực hiện tương ứng với số tiền 10.375.762.024 đồng mà không khấu trừ cho A các khoản giá trị phát sinh giảm hợp đồng, giá trị vật tư dư thừa không thể hoàn trả là không phù hợp với quy định của pháp luật và nguyên tắc thanh, quyết toán hợp đồng.

Thứ hai, về hợp đồng PVMS.0119028:

Hiện nay, PV Shipyard đang đề nghị A phải thanh toán cho PV Shipyard số tiền 28.234.048.328 đồng, trong đó đã bao gồm giá trị hoàn thành đợt 11 phía nguyên đơn đưa ra là 16.297.832.124 đồng nhưng bị đơn chưa xác nhận số tiền này.

Liên quan đến yêu cầu khởi kiện này của PV Shipyard, A cho rằng không có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của PV Shipyard về hợp đồng này. Bởi lẽ:

Thứ nhất, quá trình giải quyết vụ án này đã xác định được, hiện A mới chỉ xác nhận khối lượng công việc mà PV Shipyard đã thực hiện, chưa xác nhận về giá trị.

Thứ hai, trong các hạng mục công việc mà PV Shipyard đưa ra thì một số hạng mục không có đơn giá và một số hạng mục thực hiện dở dang dẫn đến A phải hoàn thiện nốt công việc còn lại trong khi đơn giá giao là trọn gói, cụ thể như sau:

a. Các hạng mục PV Shipyard đưa ra chưa có giá trong hợp đồng

STT	HẠNG MỤC PVMS ĐƯA RA CHƯA CÓ ĐƠN GIÁ TRONG HỢP ĐỒNG						
	Mã công việc	**Hạng mục**	**Khối lượng hoàn thành** (đã được xác nhận)	**Đơn giá do PV Shipyard tự xác định**	**Đơn giá A đề xuất**	**Giá trị thành tiền PV Shipyard đề xuất**	**Giá trị thành tiền A đề xuất**
I/	**Gói B - HDPE**						
1	BD01AA-0001	NDE, MAGNETIC TEST	-	43,50	26,63	305.501,00	-
2	BD02AA-0001	NDE, PMI TEST	-	64.322,00	39.373,34	95.711.136,00	-
3	BD03AA-0001	NDE, LIQUID PENETRATION TEST	-	43,50	26,63	78.561,00	-
4	BD04AA-0001	NDE, RADIOGRAPHIC TEST	-	8.927,50	5.464,78	118.887.518,00	-
5	BE01AA-0001	PWHT	-	218.841,00	133.958,86	78.837.470,00	-
II/	**Gói C - PP**						
7	BA01AC-003F	SHOP FAB., WELDING, S/S	3	267.375	163.668	855.600	523.737

8	BA01AC-000M	SHOP FAB., WELDING, S/S	-	267.375	163.668	-	-
9	BD01AA-0001	NDE, MAGNETIC TEST	-	44	27	164.517	-
10	BD02AA-0001	NDE, PMI TEST	-	64.322	39.373	77.250.722	-
11	BD03AA-0001	NDE, LIQUID PENETRATION TEST	-	44	27	72.950	-
12	BD04AA-0001	NDE, RADIOGRAPHIC TEST	-	8.928	5.465	102.398.425	-
Tổng cộng giá trị khối lượng chưa có đơn giá:						**474.562.400,00**	**523.737**

Theo đó, các hạng mục không có đơn giá trên đây PV Shipyard đều không được xác nhận khối lượng trừ mục STT 7, nên A không có căn cứ để chi trả giá trị hoàn thành cho PV Shipyard.

b. Các hạng mục PV Shipyard thực hiện dở dang, A phải hoàn thiện công việc còn lại:

STT	HẠNG MỤC PV Shipyard ĐƯA RA CHƯA CÓ ĐƠN GIÁ TRONG HỢP ĐỒNG						
	Mã công việc	**Hạng mục**	**Khối lượng hoàn thành** (đã được xác nhận)	**Đơn giá do PV Shipyard tự xác định**	**Đơn giá A đề xuất**	**Giá trị thành tiền theo đơn giá PV Shipyard đề xuất**	**Giá trị thành tiền theo đơn giá A đề xuất**
I/	**Gói B - HDPE**						
	BA01AA-00BE	SHOP FAB., WELDING, C/S	1.059,50	201.655	123.438,82	213.653.472	130.783.425
	BA01AA-00A5	SHOP FAB., WELDING, C/S	1.627,80	201.655	123.438,82	328.254.009	200.933.704
	BA01AA-	SHOP FAB., WELDING,	2.322,30	201.655	123.438,82	468.303.407	286.661.961

	0078	C/S					
	BD04 AA-0001	NDE, RADIOGRAPHIC TEST	1.040,80	182.885	111.949,16	190.346.708	116.516.685
	BF01 AA-0002	PIPE SUPPORT FABRICATION	60,06	9.987.500	30.598.783,98	3.002.096.787	1.837.669.639
	BF01 AA-0006	PIPE SUPPORT FABRICATION	10,21	151.125.000	92.507.951,57	1.542.986.250	944.506.186
II	**Gói C - PP**						
	BA01 AA-0078	SHOP FAB., WELDING, C/S	1.601	201.655	163.668	123.439	197.637.887
	BF01 AA-0002	PIPE SUPPORT FABRICATION	49	49.987.500	163.668	30.598.784	1.505.355.839
	BF01 AA-0006	PIPE SUPPORT FABRICATION	7	51.125.000	27	92.507.952	632.754.389
Tổng cộng giá trị khối lượng chưa có đơn giá:						**9.561.420.011**	**5.852.819.714**

Đối với các hạng mục nêu trên đang trong tình trạng thực hiện dở dang, PV Shipyard mới chỉ thực hiện một phần công việc, cụ thể là hàn các đoạn ống và sơn lớp nước 1, sau đó đã dừng thi công, không tiếp tục hoàn thiện các công đoạn còn lại. Việc này dẫn đến A phải trực tiếp tổ chức thực hiện toàn bộ phần công việc còn lại để đảm bảo tiến độ và chất lượng dự án.

Căn cứ theo giá trị từng công đoạn thực tế đã thực hiện, A đánh giá khối lượng công việc do PV Shipyard hoàn thành là 60,21% tổng khối lượng được giao. Trong khi đó đơn giá trong hợp đồng là đơn giá trọn gói, nên không có cơ sở áp dụng trực tiếp đơn giá này để xác định giá trị thanh toán cho phần công việc chưa hoàn thành toàn bộ. Việc bỏ dở công việc không chỉ làm gián đoạn công việc mà còn thể hiện sự thiếu cam kết và vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, trên tinh thần hợp tác và thiện chí, A vẫn xem xét để xác định giá trị thanh toán theo tỷ lệ 60% - 40%, theo đó PV Shipyard được hưởng 60% giá trị của hạng mục tương ứng.

Thứ ba, về dịch vụ nâng hạ tại cảng (bản chào giá số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020):

Hiện nay, PV Shipyard đang khởi kiện yêu cầu A phải thanh toán cho PV Shipyard dịch vụ nâng hạ tại cảng PV Shipyard. Số tiền 236.060.000 đồng.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án này, PV Shipyard không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc A sử dụng dịch vụ, chốt đơn giá cũng như khối lượng công việc. Hiện PV Shipyard chỉ đưa ra được email trong đó xác nhận rằng "Hai bên sẽ xem xét khối lượng và giá trị công việc cụ thể" giữa PV Shipyard và Phó TGĐ của A, như vậy A cho rằng, không có căn cứ để xem như có giao kết về hợp đồng kinh tế.

Theo đó, A kính đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của PV Shipyard.

2.2 Về các yêu cầu phản tố của Công ty A:

Trong vụ án này, A tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn có yêu cầu phản tố và để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, quá trình giải quyết vụ án A đã đưa ra các yêu cầu phản tố cụ thể như sau:

Thứ nhất, về yêu cầu phản tố của A buộc PV Shipyard thanh toán cho A giá trị của các vật tư không thể hoàn trả là 3.073.409.318 đồng và giá trị phát sinh giảm hợp đồng là 1.560.175.900 đồng (liên quan đến hợp đồng số PVMS.0119029), gồm:

Một, vật tư kết cấu và Pipe Support A cấp cho PV Shipyard (vật tư phế liệu), tương ứng với số tiền: 289.367.558 đồng.

Theo biên bản hòa giải ngày 31/3/2023, bản trình bày ý kiến của PV Shipyard ngày 24/7/2024 và ý kiến trình bày của đại diện theo ủy quyền của PV Shipyard tại phiên tòa ngày 07/11/2025, PV Shipyard đã chấp nhận giá trị là 289.367.558 đồng do A đưa ra và khấu trừ vào khoản nợ của A. A đề nghị HĐXX xem xét ghi nhận sự tự nguyện này của PV Shipyard.

Hai, vật tư ống E cấp cho PV Shipyard không hoàn trả, tương ứng với số tiền là 2.784.041.760 đồng.

Công ty Samsung Egineering Việt Nam (Viết tắt là E) là nhà thầu chính ký kết hợp đồng với A. A căn cứ trên hợp đồng đã ký với E, ký kết hợp đồng về việc thuê nhà thầu thi công chế tạo Module PVMS.0119029 với PV Shipyard. Quá trình thực hiện hợp đồng, PV Shipyard sử dụng vật tư do E/A cung cấp để thực hiện.

Việc quản lý vật tư được E thực hiện như sau: Vật tư được E/A giao vào kho PV Shipyard, Thủ kho của PV Shipyard sẽ kiểm đếm và nhập kho theo phiếu nhập kho. Vật tư được PV Shipyard xuất kho sản xuất theo các phiếu đề nghị xuất kho, căn cứ vào tiến độ sản xuất. Các bên nhập liệu vào phần mềm FMCS để cùng quản lý, theo dõi. Khi kết thúc dự án, E căn cứ vào khối lượng sản phẩm hoàn thành, dựa trên các bản vẽ chi tiết để tính được khối lượng vật tư đã được sử dụng. Sau khi cộng với khối lượng hao hụt vật tư trong quá trình sản

xuất, E đưa ra khối lượng vật tư, remainder cần hoàn trả. Trong trường hợp không hoàn trả vật tư sau sản xuất, nhà thầu sẽ bị E khấu trừ vào giá trị hợp đồng.

E quản lý vật tư bằng phần mềm FMCS (Materials Management Control Systerm). E có thể xác định các vật tư bị mất/chưa hoàn trả bằng cách trích xuất dữ liệu phần mềm FMCS này.

Sau khi hoàn thành các hạng mục công việc, E đã yêu cầu A hoàn trả vật tư, với giá trị mà E yêu cầu bồi thường do không hoàn trả vật tư là:

+ Giá trị vật tư không hoàn trả do hủy/sửa đổi bản vẽ với số tiền được E ấn định là 45.099 USD;

+ Giá trị vật tư bị mất trong kho (so với phần mềm quản lý FMCS) với số tiền được E ấn định là 154.903 USD);

+ Tổng giá trị vật tư không thể hoàn trả mà E đã yêu cầu A phải thanh toán là: 200.002 USD

+ Tỷ giá 1 USD = 23.465đ.

Theo quy định tại Điều 13 hợp đồng PVMS.0119029 và biên bản họp về việc giao nhận và quản lý vật tự dự án LSP ngày 22/02/2020. A cho rằng, có đủ căn cứ, cơ sở để buộc PV Shipyard phải thanh toán lại toàn bộ giá trị vật tư không thể hoàn trả tương ứng với số tiền là 200.002 USD cho A. Tuy nhiên, trên tinh thần hợp tác, chia sẻ rủi ro, A đã căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện của mỗi bên để chia tỷ lệ rủi ro cho A là 40% và PV Shipyard là 60% là hoàn toàn phù hợp với thực tế khách quan và đảm bảo lẽ công bằng. Tương ứng với số tiền làm tròn là 2.815.800.000 đồng (hai tỷ tám trăm mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng).

Việc PV Shipyard đang phủ nhận trách nhiệm của mình về việc giao nhận, quản lý vật tư là mâu thuẫn với biên bản họp ngày 22/02/2020.

Ba, giá trị phát sinh giảm của hợp đồng PVMS.0119029 với số tiền 1.560.175.900 đồng.

Tháng 4/2021, A và PV Shipyard đã ký với nhau văn bản "Sửa đổi bổ sung hợp đồng 06 Hợp đồng số PVMS.0119029 ngày 10/11/2019", có nội dung bổ sung điều khoản về bảo lãnh bảo hành 5%, điều chỉnh hao hụt vật tư sơn và ký bổ sung đơn giá cho một số hạng mục phát sinh. Tại văn bản này, hai bên xác định và ký kết với nhau giá trị phát sinh giảm hợp đồng là: 1.716.193.490 đồng, cụ thể từng hạng mục như sau:

STT	Nội dung	Giá trị
01	Vật tư điện	581,001,696
02	Vật tư sơn kết cấu và ống (vượt định mức hao hụt)	747,602,392
03	Chi phí nhân công thực hiện Clear puch list HD PAR-003-004	88,630,000

04	Vật tư deck plate	92,941,812
05	Chi phí nhân công thực hiện sửa chữa grating	50,000,000
Tông cộng		1,560,175,900
VAT10%		156,017,590
Tổng cộng (đã VAT)		1,716,193,490

Hiện nay, PV Shipyard cũng thừa nhận đã ký kết và thỏa thuận về giá trị giảm hợp đồng nêu trên.

Tại phiên tòa ngày 17/05/2024, PV Shipyard tiếp tục thừa nhận giá trị giảm trừ nêu trên nhưng lấy lý do là A chưa xuất hóa đơn giảm trừ để trì hoãn nghĩa vụ thanh toán.

Trên thực tế, trong quá trình quyết toán hợp đồng, A đã làm việc và đưa ra các hạng mục phát sinh giảm để PV Shipyard khấu trừ vào giá trị quyết toán, từ đó đưa ra được giá trị quyết toán cuối cùng nhưng về phía PV Shipyard đã từ chối các nghĩa vụ này, không khấu trừ cho A các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ và các khoản giá trị đã thống nhất với nhau từ trước, đây chính là lý do mà A không thể hoàn thiện hồ sơ thanh, quyết toán với PV Shipyard.

Từ những căn cứ, lập luận nêu trên, A kính đề nghị Hội đồng xét xử trong trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của PV Shipyard đối với hợp đồng PVMS.0119029, kính đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố này của A, khấu trừ các khoản tiền nêu trên của hợp đồng PVMS.0119029 vào nghĩa vụ thanh toán của A.

Về yêu cầu phản tố của A buộc PV Shipyard phải thanh toán bằng hình thức khấu trừ trực tiếp vào số tiền A còn phải thanh toán cho PV Shipyard giá trị của các vật tư không thể hoàn trả và các hạng mục khác, tương đương số tiền 16.469.029.701 đồng (Liên quan HĐ PVMS.0119028).

Đối với hợp đồng số PVMS.0119028, hiện nay A đang phản tố yêu cầu PV Shipyard phải thanh toán bằng hình thức khấu trừ trực tiếp vào số tiền A còn phải thanh toán cho PV Shipyard giá trị của các vật tư không thể hoàn trả và các hạng mục khác tương đương số tiền 16.469.029.701 đồng. Số tiền 16.469.029.701 đồng được cấu thành bởi hai khoản tiền:

- Khoản tiền thứ nhất là khoản giá trị các công việc do A phải thực hiện tương ứng với số tiền: 9.217.901.999 đồng và chi phí bổ sung hồ sơ là: 516.501.119 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, A đã phải thực hiện một số các khối lượng công việc phát sinh để đảm bảo chất lượng bàn giao cho nhà thầu, gồm:

Anchor Bolt/Bu-lông móng: 7.987.500 đồng

Anchor Bolt (HILTI)/Bu-lông móng: 683.431.809 đồng

QC inspector/ Nhân sự giám sát chất lượng: 1.552.202.718 đồng

Spool lỗi (Defect list)/ Ống bị lỗi: 2.399.009.428 đồng

Cung cấp nhân lực gói AGP: 429.078.787 đồng

Supply manpower for Packing: 3.591.548.202 đồng

Missing spool (Fab done)/Ống bị mất sau khi chế tạo: 209.671.773 đồng

Missing spool (DI)/Sản phẩm bị mất trước khi chế tạo: 334.971.782 đồng

Ngoài ra, Căn cứ Mục II Tài liệu Hợp đồng PVMS.0119028 ghi nhận hợp đồng thầu phụ giữa A và E được gọi là cấu thành và được hiểu như một phần của Hợp đồng PVMS.0119028.

Điểm 6.5.2 Khoản 6.5 Điều 6 Hợp đồng thầu phụ giữa A và E quy định Giấy xác nhận khoản thanh toán, Bảng khối lượng công việc, Bản vẽ điều chỉnh, Báo cáo khối lượng với bảng tính toán chi tiết, Biên bản kiểm tra...

Căn cứ những quy định nêu trên, để có cơ sở làm việc với Tổng thầu (E), ngày 05/10/2021 A đã ban hành văn bản số 0510 trong đó yêu cầu PV Shipyard tiến hành bàn giao hồ sơ hoàn công trước ngày 09/10/2021. Ngày 07/10/2021, A tiếp tục ban hành văn bản số 0710 trong đó yêu cầu PV Shipyard tiến hành bàn giao hồ sơ chất lượng đối với các hạng mục do PV Shipyard thi công. Sau khi phát hành các văn bản trên nhưng không nhận được phản hồi của PV Shipyard, ngày 11/10/2021 A đã ban hành văn bản số 1110 và văn bản số 1410 ngày 14/10/2021 trong đó yêu cầu PV Shipyard tiếp tục bổ sung hồ sơ thanh toán, hồ sơ chất lượng báo cáo nghiệm thu. Ngoài ra, A cũng đã thông báo đến PV Shipyard chi phí hoàn thiện hồ sơ chất lượng nếu PV Shipyard không bổ sung các hồ sơ này với tổng số tiền là 516.501.119 đồng.

Tuy nhiên, sau đó PV Shipyard đã không bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. Vì vậy, buộc A phải tự thực hiện các công việc có liên quan và bổ sung hồ sơ của các phần việc này.

Khoản 4.2 Điều 4 Hợp đồng PVMS.0119028 quy định:

"Trong trường hợp Bên B (tức PV Shipyard) không thực hiện hoặc chậm trễ trong công việc thực hiện các công việc theo yêu cầu của hợp đồng và bên B không có bất kỳ biện pháp khắc phục nào trong thời hạn 10 ngày từ lúc nhận được văn bản thông báo của bên A (tức A) thì bên A có quyền tự thực hiện hoặc thuê đơn vị khác thực hiện với kinh phí của bên B và sẽ khấu trừ vào bất kỳ khoản thanh toán nào đến hạn thanh toán cho Bên B".

Theo đó, với điều khoản hợp đồng đã trích dẫn nêu trên, A cho rằng có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố này của A, buộc PV Shipyard phải thanh toán bằng cách khấu trừ vào nghĩa vụ của A còn phải thực hiện, giá trị các công việc phát sinh mà A đã phải tự thực hiện.

- Khoản tiền thứ hai là khoản vật tư không hoàn trả được tương ứng với số tiền là: 6.734.626.583 đồng.

Theo quy định tại Điều 5 Hợp đồng PVMS.0119028, quy định: Bên B (tức PV Shipyard) thực hiện các quyền và nghĩa vụ của A như được quy định trong

Hợp đồng thầu phụ, ngoại trừ một số điều khoản được quy định trong Hợp đồng dịch vụ này.

Mục III Hợp đồng PVMS.0119028 cũng quy định: Hợp đồng thầu phụ giữa A và E COMPANY LIMITED (Subcontract Agreement for Piping and Painting Shop: SubContract No SC0353-HD-006 & SubContract No SC0353-PP-004) được gọi là Hợp đồng thầu phụ; được coi và được hiểu như một phần của Hợp đồng PVMS.0119028.

Theo đó, các nghĩa vụ mà A phải thực hiện với E sẽ là các nghĩa vụ mà PV Shipyard phải thực hiện với A. Trong vụ án này, E đã khấu trừ của A giá trị vật tư không thể hoàn trả, tương ứng với số tiền là 6.734.626.583 đồng.

Tương tự như Hợp đồng PVMS.0119029, căn cứ vào 5 Hợp đồng nêu trên, kết hợp với việc căn cứ vào Biên bản họp về việc giao nhận và quản lý vật tư dự án LSP ngày 22/02/2020, A cho rằng có đủ căn cứ để buộc PV Shipyard phải thanh toán toàn bộ giá trị vật tư không thể hoàn trả này cho A.

Ngoài ra, Hợp đồng PVMS.0119028 là Hợp đồng giao trọn gói gói thầu cho PV Shipyard, theo đó A không có lý do để chia sẻ rủi ro với PV Shipyard như với Hợp đồng PVMS.0119029.

Từ những phân tích lập luận nêu trên, A kính đề nghị xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố này của A. Buộc PV Shipyard phải thanh toán bằng cách khấu trừ vào nghĩa vụ A phải thực hiện với PV Shipyard giá trị các công việc A phải tự thực hiện, giá trị vật tư không thể hoàn trả của Hợp đồng PVMS.0119028, tương ứng với số tiền 16.469.029.701 đồng.

Về yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc PV Shipyard thanh toán cho A bằng hình thức khấu trừ trực tiếp vào số tiền A còn phải thanh toán cho PV Shipyard số tiền 3.037.733.847 đồng (Liên quan Hợp đồng AS-LSP-002/02)

Ngày 12/9/2019, A và PV Shipyard ký kết Hợp đồng số AS-LSP-002/02 về việc cung cấp dịch vụ mô hình 3D, triển khai các bản vẽ thi công Module Pipe Rack và Module công nghệ. Tổng giá trị hợp đồng là 1.816.215.500 đồng (Một tỷ tám trăm mười sáu triệu, hai trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng). Các bên cũng thống nhất thời gian thực hiện hợp đồng là từ ngày 15/9/2019 đến ngày 27/2/2021. Ngày 20/3/2020, các bên đã ký kết Bản sửa đổi số 01 Hợp đồng số AS-LSP-002/02 để điều chỉnh đơn giá dịch vụ.

Đến ngày 10/4/2020, các bên tiếp tục ký kết Bản sửa đổi số 02 Hợp đồng số AS-LSP-002/02 để điều chỉnh các đơn giá dịch vụ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, A cũng đã thanh toán cho PV Shipyard số tiền 82.555.250 đồng (Tám mươi hai triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng, do PV Shipyard thực hiện công việc chậm trễ, không đúng tiến độ như các bên đã thống nhất tại Hợp đồng số AS-LSP-002/02 nên Tổng thầu E đã cử nhân sự hỗ trợ PV Shipyard thực hiện hợp đồng và trực tiếp thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng số AS-LSP-002/02. Đồng thời, một phần công việc còn lại được A trực tiếp thực hiện.

Ngày 27/7/2020, A đã gửi văn bản số AM-LSP-23 và tài liệu liên quan đến chi phí đối với phần công việc mà Tổng thầu E đã thực hiện, chi phí đối với nhân sự hỗ trợ PV Shipyard thực hiện công việc với tổng số tiền là 141.485 USD. Tương đương số tiền 3.290.000.861 đồng (Ba tỷ hai trăm chín mươi triệu, tám trăm sáu mươi mốt đồng). Trong đó, chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật là 24.096 USD; Chi phí triển khai bản vẽ cho 09 module là 117.389 USD.

Trong quá trình trao đổi sau đó, Tổng thầu E đã đồng ý giảm toàn bộ số tiền chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật là 24.096 USD. Vì vậy, A cũng đồng ý miễn giảm số tiền này cho PV Shipyard và chỉ yêu cầu PV Shipyard thanh toán chi phí triển khai bản vẽ cho 09 Module là 117.389 USD, tương đương số tiền 3.037.733.847 đồng (Ba tỷ không trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi bảy đồng) đã bao gồm VAT.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Hợp đồng. Cụ thể:

"Điều 3. Quyền và trách nhiệm của Bên A

Bên A có quyền yêu cầu Bên B thực hiện lại những phần công việc không đáp ứng yêu cầu nêu trong Hợp đồng này. Trong trường hợp Bên B không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện lại các công việc theo yêu cầu thì bên A có quyền tự thực hiện hoặc thuê đơn vị khác thực hiện với kinh phí của Bên B và sẽ khấu trừ vào bất cứ khoản thanh toán nào đến hạn thanh toán cho Bên B. Việc Bên A tự thực hiện hoặc thuê đơn vị khác thực hiện không làm giảm nhẹ bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng đối với Bên B.

Điều 4. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Bên B

4.1.4 Bên B có nghĩa vụ cung cấp đủ nguồn nhân lực có chất lượng để thực hiện Hợp đồng này, mọi trường hợp thay đổi nhân sự chính của Hợp đồng phải có sự đồng ý của Bên A. Trong trường hợp Bên B không đáp ứng được yêu cầu tiến độ của dự án như quy định tại Phụ lục 3 – Tiến độ hoàn thành công việc thì Bên B có thể yêu cầu hỗ trợ nguồn lực từ Bên A và sẽ chịu chi phí có liên quan đến việc bổ sung này.

4.1.5 Khi bên A có nhận xét và yêu cầu chỉnh sửa theo đúng yêu cầu được quy định trong Hợp đồng này. Bên B tuyệt đối phải có trách nhiệm khắc phục cho đến khi bên A đồng ý phê duyệt.

4.1.6 Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường, giữ cho Bên A không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ nghĩa vụ, yêu cầu, công nợ, tổn thất, chi phí (bao gồm cả các chi phí kiện tụng), hư hại, kiện tụng, tố cáo nào và các chi phí liên quan đến thương tật chết người của bất kỳ nhân sự nào của Bên B, xảy ra hoặc được cho là xảy ra theo bất cứ hình thức nào liên quan đến việc thực hiện hợp đồng của Bên B trừ trường hợp tổn thất, hư hại, mất mát đó là do lỗi của Bên A gây ra.

4.2 Các trách nhiệm khác

4.2.1 Bên B chịu mọi chi phí phát sinh xảy ra trong suốt quá trình thực hiện công việc theo phạm vi trách nhiệm của Bên B như quy định trong Hợp đồng.

Trên cơ sở phối hợp với Bên A, Bên B phải tự chịu trách nhiệm, chủ động, tự quản lý việc thực hiện công việc và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với các vấn đề, phát sinh liên quan đến việc thực hiện các công việc đó."

Theo đó, với các quy định tại Hợp đồng nêu trên, A cho rằng việc A phản tố đề nghị Tòa án buộc PV Shipyard phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị E khấu trừ và A đã tự thực hiện là 3.037.733.847 đồng là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận.

Thứ tư, về yêu cầu phản tố của A: Buộc PV Shipyard thanh toán và khấu trừ vào công nợ cho A 4.978.859.993 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ thời điểm vi phạm cam kết thanh toán với lãi suất tạm tính là 10%/năm theo Hợp đồng SO.0116017 – DV026 về việc cung cấp dịch vụ nhân lực gia công chế tạo hệ thống vận than và đá vôi thuộc Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm.

Ngày 19/4/2016, A và PV Shipyard đã ký kết Hợp đồng số SO.0116017 - DV026 về việc cung cấp dịch vụ nhân lực gia công chế tạo hệ thống tiếp vận than và đá vôi thuộc Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 theo bản vẽ thiết kế được duyệt và các phụ lục đính kèm. Giá trị hợp đồng tạm tính là 50.534.786.627 đồng (Năm mươi tỷ năm trăm ba mươi tư triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng).

Tháng 5/2016, các bên đã thống nhất ký kết Phụ lục số 6 thuộc Hợp đồng số SO.0116017 - DV026 ngày 19/4/2016 nhằm điều chỉnh một phần nội dung Điều 7 "Giá hợp đồng".

Đến ngày 20/7/2018, sau quá trình thực hiện hợp đồng A và Công ty PV Shipyard tiếp tục ký kết Phụ lục số 8 thuộc Hợp đồng số SO.0116017 - DV026 ngày 19/4/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng DV026. Tại Phụ lục này giá trị hợp đồng đã được thay đổi còn 20.196.000.000 đồng (Hai mươi tỷ một trăm chín mươi sáu triệu đồng). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, PV Shipyard đã tạm ứng cho A số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Tháng 06/2021, sau khi trao đổi các bên đã thống nhất về việc A sẽ bàn giao vật tư/thiết bị, sản phẩm và bán sản phẩm cho Công ty PV Shipyard.

Đối với hạng mục công việc mà A đã thực hiện, hai bên đã thống nhất ký kết bảng xác nhận giá trị hoàn thành với tổng giá trị 5.279.587.175 đồng (Năm tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng) trong đó đã bao gồm VAT theo văn bản số 0358/21/CTGK-TM&PTKD đề ngày 07/6/2021 của PV Shipyard.

Ngày 16/6/2021, các bên đã lập biên bản bàn giao sản phẩm và bán sản phẩm.

Ngày 15/6/2021, Công ty A đã xuất hóa đơn thuế đơn giá trị tăng số 0000061 thể hiện giá trị hoàn thành quyết toán là 4.799.624.705 đồng, thuế GTGT là 479.962.470 đồng. Tổng tiền thanh toán là: 5.279.587.175 đồng.

Ngày 06/8/2021, hai bên thực hiện bàn giao vật tư/thiết bị, việc bàn giao được lập thành văn bản.

Về số liệu, giữa A và PV Shipyard không có tranh chấp với nhau về mặt số liệu. Hiện nay PV Shipyard đang không nhất trí thanh toán cho A vì cho rằng hồ sơ thanh toán của A đang không phù hợp với Hợp đồng.

Trên thực tế ngày 15/6/2021, sau khi xuất hóa đơn GTGT, A đã cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán cho PV Shipyard. Từ sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán của A, PV Shipyard không có bất kỳ ý kiến gì về thành phần, nội dung hồ sơ đề nghị thanh toán. Chỉ đến khi phát sinh tranh chấp tại Tòa án thì PV Shipyard mới đưa ra lý do là hồ sơ thanh toán không phù hợp quy định Hợp đồng để từ chối/trì hoãn nghĩa vụ thanh toán. Liên quan đến nội dung này, A xin trình bày ý kiến như sau:

1. A khẳng định hồ sơ thanh toán mà A đã phát hành hoàn toàn phù hợp với quy định của Hợp đồng và các phụ lục đính kèm.

2. Đặt giả thiết hồ sơ thanh quyết toán của A có những sai sót thì sau khi hết thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ mà PV Shipyard không có ý kiến gì thì hồ sơ thanh quyết toán này được xem là hợp lệ và mặc nhiên được PV Shipyard thừa nhận. Bởi lẽ, Điều 10 Hợp đồng quy định thời hạn để PV Shipyard xem xét và trả lời bằng văn bản cho A về hồ sơ quyết toán là 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quyết toán.

Về lãi suất: Căn cứ khoản 1 Điều 138 Luật Xây dựng, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự, A đề nghị xem xét xác định lãi suất chậm trả là 10%/năm, thời gian bắt đầu tính lãi suất được xác định từ ngày 05/7/2021.

Theo đó, A kính đề nghị xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của A về việc buộc PV Shipyard thanh toán và khấu trừ vào công nợ cho A 4.279.587.175 đồng và tiền lãi chậm trả của Hợp đồng SO.0116017 – DV026 về việc cung cấp dịch vụ nhân lực gia công chế tạo hệ thống vận than và đá vôi thuộc Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2.

Trên đây là ý kiến của A về những yêu cầu khởi kiện của PV Shipyard và yêu cầu phản tố của A còn tranh chấp. Kính đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết.

2.3. Các hợp đồng đã thống nhất về số liệu công nợ giữa Công ty A và PV Shipyard gồm:

- Hợp đồng cung ứng dịch vụ số PVMS.0119030

Ngày 25/11/2019, A và PV Shipyard đã ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ số PVMS.0119030 về việc Cung cấp dịch vụ thi công đèn chiếu sáng nhà xưởng với tổng giá trị hợp đồng trọn gói là 452.265.958 đồng (Bốn trăm năm mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi tám đồng). Đây là giá trị chưa bao gồm thuế VAT. Thực hiện hợp đồng ngày 27/12/2019, A đã tạm ứng cho PV Shipyard số tiền 198.997.021 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn không trăm hai mươi mốt đồng) bao gồm VAT, tương

đương 40% tổng giá trị hợp đồng đã ký kết theo Hóa đơn VAT số 0000012 ngày 23/12/2019.

Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại số tiền mà A còn phải thanh toán cho PV Shipyard là 298.495.533 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi ba đồng).

- Hợp đồng cung ứng dịch vụ số PVMS.0119034

Ngày 19/11/2019, A và PV Shipyard đã ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ số PVMS.0119030 về việc Cung cấp dịch vụ thi công điện động lực cho nhà xưởng với tổng giá trị hợp đồng trọn gói là 1.295.427.350 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi đồng), chưa bao gồm 10% VAT. Đến ngày 27/12/2019, tạm ứng cho PV Shipyard số tiền 543.588.034 đồng (Năm trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn không trăm ba mươi tư đồng) bao gồm VAT, tương đương 40% tổng giá trị hợp đồng đã ký kết theo hóa đơn VAT số 0000242 ngày 23/12/2019.

Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại số tiền mà A còn phải thanh toán cho PV Shipyard là 881.382.051 đồng (Tám trăm tám mươi mốt triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi mốt đồng).

- Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2019

Ngày 26/8/2019, A và PV Shipyard đã ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ số SO.0319/HCNS/2019 về việc thuê mặt bằng văn phòng tòa nhà PV Shipyard và các Phụ lục đính kèm với đơn giá thuê là 117.500 VNĐ/m^2/tháng chưa bao gồm thuế VAT. A và PV Shipyard đã thống nhất về việc thay đổi đơn giá cho thuê. Sau khi thống nhất, các bên đã ký kết Phụ lục 04 đính kèm Hợp đồng số: SO.0319/HCNS/2019 với nội dung đơn giá cho thuê giảm còn 87.750 VNĐ/m^2/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Ngày 12/6/2020, các bên tiếp tục ký kết Phụ lục số 05 đính kèm Hợp đồng số: SO.0319/HCNS/2019 với nội dung Công ty A thuê thêm diện tích dùng làm văn phòng tại tầng 2 với giá thuê là 87.750 VNĐ/m^2/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Đến ngày 01/9/2020, A đã thanh toán cho PV Shipyard số tiền 323.165.700 đồng (Ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm sáu mươi năm nghìn bảy trăm đồng).

Ngày 15/9/2020, A và PV Shipyard tiếp tục ký kết Phụ lục số 06 đính kèm Hợp đồng số: SO.0319/HCNS/2019 về việc gia hạn thời gian thuê từ ngày 01/10/2020 đến ngày 30/4/2021 và điều chỉnh lại diện tích thuê mặt bằng văn phòng tòa nhà PV Shipyard theo các mốc thời gian cụ thể. Ngày 01/6/2021, A và PV Shipyard tiếp tục ký kết Phụ lục số 07 đính kèm Hợp đồng số: SO.0319/HCNS/2019 về việc gia hạn thời gian thuê từ ngày 01/05/2021 đến ngày 20/6/2021 và diện tích thuê theo thời gian cụ thể. Sau khi hết thời gian thuê, A đã bàn giao lại toàn bộ diện tích thuê cho PV Shipyard.

Như vậy, tính đến ngày 30/6/2021, A còn nợ PV Shipyard số tiền 493.310.044 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu ba trăm mười nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng), số tiền này đã bao gồm thuế VAT.

- Hợp đồng số PVMS.0121006

Ngày 18/3/2021, A và PV Shipyard đã ký kết Hợp đồng số PVMS.0121006 về việc làm sạch và sơn kết cấu Dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam Việt Nam với đơn giá là 132.250 VNĐ/m^2. Giá trị tạm tính của hợp đồng là 185.150.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Ngày 26/4/2021, các bên đã ký kết bảng tổng hợp giá trị thực hiện từ ngày 25/3/2021 đến ngày 01/4/2021 với số tiền là 194.054.922 đồng (Một trăm chín mươi tư triệu không trăm năm mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi hai đồng). Đến ngày 03/5/2021, các bên tiếp tục ký kết bảng tổng hợp giá trị hoàn thành giai đoạn (thời gian từ ngày 25/3/2021 đến ngày 01/4/2021) với số tiền tương tự.

Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại, A còn nợ PV Shipyard số tiền 194.054.922 đồng (Một trăm chín mươi bốn triệu không trăm năm mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi hai đồng), số tiền này đã bao gồm thuế VAT.

- Hợp đồng cung cứng dịch vụ số PVMS.0120016

Ngày 02/5/2020, A và PV Shipyard đã ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ số PVMS.0120016 về việc cung cấp dịch vụ thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) nhà xưởng với tổng giá trị là 654.634.200 đồng (Sáu trăm năm mươi tư triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn hai trăm đồng). Đến ngày 21/8/2020, A và PV Shipyard đã tiến hành nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng. Việc nghiệm thu được các bên liên quan lập thành biên bản số 01/HTCTPCCC. Ngày 04/9/2020, Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH cùng các bên liên quan đã tổ chức nghiệm thu hệ thống PCCC công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC Nhà xưởng gia công ống công nghệ.

Ngày 11/9/2020, A và PV Shipyard đã ký bảng tổng hợp giá trị hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công PCCC khu vực nhà xưởng A và biên bản quyết toán dịch vụ với tổng giá trị phải thanh toán là 654.634.200 đồng (Sáu trăm năm mươi tư triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn hai trăm đồng).

Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại, A còn nợ PV Shipyard số tiền 654.634.200 đồng (Sáu trăm năm mươi tư triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn hai trăm đồng), số tiền này đã bao gồm thuế VAT.

- Hợp đồng số PVMS.0120018

Ngày 28/5/2020 A và PV Shipyard đã ký kết Hợp đồng cung cứng dịch vụ số PVMS.0120018 về việc thuê thi công chế tạo Stick-Built với tổng giá trị là: 9.308.934.480 đồng (chín tỷ ba trăm lẻ tám triệu, chín trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm lẻ tám đồng).

Ngày 28/02/2021 A và PV Shipyard đã ký bảng tổng hợp khối lượng thi công và hoàn thành các công việc theo quy định của hợp đồng với tổng giá trị là: 2.566.228.500 đồng (Hai tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại, A còn nợ PV Shipyard là: 2.566.228.500 đồng (Hai tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng).

2.4. Các hợp đồng còn lại giữa A và PV Shipyard chưa thống nhất được, gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số AS-LSP-002/02

Ngày 12/9/2019, A và PV Shipyard đã ký kết hợp đồng dịch vụ số AS-LSP- 002/02 và các Phụ lục hợp đồng về việc cung cấp dịch vụ mô hình 3D, triển khai các bản vẽ thi công Moduel Pipe Rack và Module Công nghệ với tổng giá trị là 1.816.215.500 đồng (Một tỷ tám trăm mười sáu triệu hai trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng).

Thực hiện hợp đồng, ngày 06/3/2020 chúng tôi đã tạm ứng cho PV Shipyard số tiền 82.555.250 đồng (Tám mươi hai triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng). Ngày 20/3/2020, các bên đã ký kết bản sửa đổi số 01 Hợp đồng dịch vụ số AS-LSP-002/02 về việc bổ sung/điều chỉnh các đơn giá đối với các dịch vụ cụ thể và thay đổi phương thức thanh toán so với hợp đồng ban đầu. Đến ngày 10/4/2020, các bên tiếp tục ký kết bản sửa đổi số 02 Hợp đồng dịch vụ số AS-LSP-002/02 về việc bổ sung/điều chỉnh các đơn giá đối với các dịch vụ. Tổng giá trị hợp đồng sau khi điều chỉnh là 1.263.945.365 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu chín trăm bốn mươi năm nghìn ba trăm sáu mươi năm đồng).

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, do PV Shipyard thực hiện công việc chậm trễ, không đúng tiến độ như các bên đã thống nhất tại hợp đồng số AS-LSP-002/02 nên Tổng thầu E đã cử nhân sự hỗ trợ PV Shipyard thực hiện hợp đồng và thực hiện một phần công việc trong hợp đồng số AS-LSP-002/02.

Ngày 27/7/2020, A đã gửi văn bản số AM-LSP-023 và tài liệu liên quan đến chi phí đối với phần công việc mà Tổng thầu E đã thực hiện, chi phí đối với nhân sự hỗ trợ PV Shipyard thực hiện công việc với tổng số tiền là 141.485 USD. Tương đương số tiền 3.290.000.861 đồng (Ba tỷ hai trăm chín mươi triệu tám trăm sáu mươi mốt đồng). Trong đó, chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật là 24.096 USD; Chi phí triển khai bản vẽ cho 09 module là 117.389 USD. Điều này được thể hiện một cách cụ thể trong khi các bên nghiệm thu hạng mục công việc PV Shipyard đã thực hiện. Cụ thể như sau:

- Ngày 27/5/2021, A và PV Shipyard đã lập biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc, tại biên bản này thể hiện hạng mục Piping System; Review the lifting, trans, Procedure chưa được PV Shipyard hoàn thành. Đặc biệt, biên bản này ghi nhận các hạng mục Review the loadout, Other (MTO, spec, fire proofing, isulation...) chưa được PV Shipyard thực hiện.

- Ngày 26/1/2021, A và PV Shipyard đã lập biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc lần II. Đến ngày 22/2/2021, các bên đã thống nhất ký kết Biên bản quyết toán giá trị hợp đồng (bao gồm: Biên bản quyết toán giá trị hợp đồng lần 1, Biên bản quyết toán giá trị hợp đồng lần 2) với tổng giá trị công nợ mà chúng tôi còn phải thanh toán cho PV Shipyard là 1.181.390.115 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi mốt triệu ba trăm chín mươi nghìn một trăm mười năm đồng).

Như vậy, sau khi thực hiện việc cấn trừ khoản tiền trả cho Tổng thầu E đối với các khoản chi phí liên quan đến triển khai bản vẽ cho 09 module thì PV Shipyard còn phải thanh toán cho A số tiền 2.108.610.746 đồng (Hai tỷ một trăm lẻ tám triệu sáu trăm mười nghìn bảy trăm bốn mươi sáu đồng).

- Hợp đồng số PVMS.0119029

Ngày 10/11/2019, A và PV Shipyard đã ký kết hợp đồng số PVMS.0119029 về việc thuê nhà thầu thi công chế tạo module với tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 50.020.635.115 đồng (Năm mươi tỷ không trăm hai mươi triệu sáu trăm ba mươi năm nghìn một trăm mười năm đồng) chưa bao gồm VAT. Trong quá trình thực hiện, xuất phát từ thực tế thực hiện hợp đồng, các bên đã ký kết các phụ lục hợp đồng để chỉnh sửa, bổ sung hợp đồng đã ký kết trước đó. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi hợp đồng 01 Hợp đồng số PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 ký ngày 25/12/2019 về thay đổi một số điều khoản tạm ứng, thanh toán, thời gian giao hàng.

- Sửa đổi hợp đồng 02 Hợp đồng số PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 ký ngày 09/5/2020 về việc bổ sung giá trị cho phần hydrotest gói B và chuyển đơn giá giàn giáo từ lot sang m^3.

- Sửa đổi hợp đồng 03 Hợp đồng số PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 ký ngày 09/6/2020 về việc bổ sung giá trị thi công E&I.

- Sửa đổi hợp đồng 04 Hợp đồng số PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 ký ngày 14/7/2020 về việc bổ sung đơn giá cho hạng mục lắp đặt giàn giáo.

- Sửa đổi hợp đồng 05 Hợp đồng số PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 ký ngày 19/11/2020 về việc bổ sung đơn giá cho hạng mục lắp đặt điện.

- Sửa đổi hợp đồng 06 Hợp đồng số PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 ký ngày 07/4/2021 về việc phát sinh tăng giảm giá trị trong hợp đồng.

Sau nhiều lần điều chỉnh, tổng giá trị của Hợp đồng số PVMS.0119029 là 58.499.256.277 đồng (Năm mươi tám tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng). Trong thời gian thực hiện hợp đồng, A cũng đã thanh toán cho PV Shipyard số tiền 48.123.494.252 đồng (Bốn mươi tám tỷ một trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi tư nghìn hai trăm năm mươi hai đồng). Như vậy, số tiền mà chúng tôi còn phải thanh toán cho PV Shipyard liên quan đến Hợp đồng số PVMS.0119029 là 10.375.762.024 đồng (Mười tỷ ba trăm bảy mươi năm triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn không trăm hai mươi bốn đồng).

Ngoài ra, tại sửa đổi Hợp đồng số 06 các bên cũng đã thống nhất các nội dung phát sinh làm giảm giá trị hợp đồng với tổng số tiền là 1.560.175.900 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

Ngoài ra, để thực hiện các hạng mục của hợp đồng, A cũng đã bàn giao cho PV Shipyard một số vật tư, vật liệu; quá trình bàn giao vật tư, vật liệu đều được lập thành văn bản và có sự xác nhận của A, PV Shipyard và Tổng thầu E. Tại

biên bản họp về việc giao nhận và quản lý vật tư dự án LSP, ngày 20/2/2020 các bên đã thống nhất trách nhiệm quản lý và bảo quản tất cả vật tư trên bãi thuộc về trách nhiệm của PV Shipyard.

Trong quá trình tiến hành các thủ tục thanh quyết toán đợt cuối, A đã nhiều lần gửi văn bản và thư điện tử (email) đề nghị PV Shipyard thực hiện việc hoàn trả vật tư, vật liệu còn dư thừa theo như nội dung các bên đã thống nhất tại Khoản 13.8 Điều 13 của Hợp đồng, được sửa đổi thành Khoản 13.5 Điều 13 tại mục số 7 Bảng chi tiết thay đổi sửa đổi hợp đồng số 01 Hợp đồng PVMS.0119029 và sửa đổi lần cuối tại mục 3 Bảng chi tiết thay đổi sửa đổi hợp đồng số 06 Hợp đồng PVMS.0119029. Cụ thể như sau: "...Trường hợp mất mát hoặc hư hỏng vật tư do lỗi của Bên B, Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc mua mới khắc phục hậu quả và hoặc bồi thường cho Bên A theo đơn giá của Hợp đồng mua bán hoặc giá thị trường".

Nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại cho các bên, A đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị tới PV Shipyard như: văn bản số 0259/2020/CV-A ngày 15/12/2020, văn bản số 039/2021/CV-A ngày 25/5/2021 để yêu cầu được nhận lại số vật tư này. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho PV Shipyard, A đã chờ đợi một khoảng thời gian dài từ tháng 12/2020 đến tháng 7/2021 để PV Shipyard có thể thực hiện hoàn trả vật tư theo như yêu cầu. Tuy nhiên, đến cuối tháng 7/2021 (sau khoảng 8 tháng chờ đợi) Tổng thầu E đã quyết định cấn trừ giá trị đối với số lượng vật tư không thể hoàn trả này. Đến ngày 20/8/2021, A đã gửi văn bản số 60/2021/CV-A với nội dung thông báo về việc khấu trừ giá trị vật tư, dịch vụ các hợp đồng thuộc dự án L6 Gói B/C liên quan đến Hợp đồng số PVMS.0119029 với giá trị là 3.073.409.318 đồng (Ba tỷ không trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm lẻ chín nghìn ba trăm mười tám đồng). Việc PV Shipyard không thể hoàn trả vật tư hoàn toàn phát sinh do lỗi của PV Shipyard mà không phải là lỗi của A. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, A đã từng phản hồi về tình trạng an ninh lỏng lẻo của PV Shipyard dẫn tới việc mất cắp vật tư/vật liệu tại thư điện tử ngày 22/6/2021.

Như vậy, sau khi thực hiện việc cấn trừ các giá trị phát sinh giảm và giá trị vật tư mà PV Shipyard không thể hoàn trả thì số tiền mà A còn phải thanh toán PV Shipyard là 5.742.176.806 đồng (Năm tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm lẻ sáu đồng).

- Hợp đồng số PVMS.0119028

Ngày 20/11/2019, A và PV Shipyard đã ký kết Hợp đồng số PVMS.0119028 về việc thuê nhà thầu thi công chế tạo module với giá trị ước tính là 91.700.634.081 đồng (Chín mươi mốt tỷ bảy trăm triệu, sáu trăm ba mươi tư nghìn không trăm tám mươi mốt đồng). Tại Hợp đồng số PVMS.0119028, các bên cũng thống nhất sử dụng Hợp đồng thầu phụ giữa A và Tổng thầu E Company Limited (Subcontract Agreement for Piping and Painting Shop: SubContract No SC0353 -HD - 006 & SubContract No SC0353 - PP - 004) như một phần của Hợp đồng số PVMS.0119028.

Tổng giá trị công việc mà PV Shipyard thực hiện được các bên xác nhận hoàn thành và xuất hóa đơn là 79.747.137.701 đồng (Bảy mươi chín tỷ bảy trăm bốn mươi bảy triệu một trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm lẻ một đồng). Trong thời gian thực hiện hợp đồng, A cũng đã thanh toán cho PV Shipyard số tiền 67.810.921.497 đồng (Sáu mươi bảy tỷ tám trăm mười triệu, chín trăm hai mươi mốt nghìn bốn trăm chín mươi bảy đồng). Như vậy, số tiền mà A còn phải thanh toán cho PV Shipyard là 11.936.216.204 đồng (Mười một tỷ chín trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm mười sáu nghìn hai trăm lẻ bốn đồng).

Tương tự như đối với Hợp đồng số PVMS.0119029, A đã nhiều lần gửi thông báo bằng văn bản tới PV Shipyard để yêu cầu thực hiện việc quyết toán hợp đồng, thông báo các khoản tiền phải khấu trừ (do lỗi của PV Shipyard) với tổng giá trị là 16.469.029.701 đồng (Mười sáu tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu, không trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm lẻ một đồng). Đối với hạng mục công việc chưa được nghiệm thu, A đã nhiều lần gửi văn bản và thông báo mời PV Shipyard làm việc để thống nhất các số liệu nhưng các bên đã không thể tìm được tiếng nói chung. Theo tính toán của A thì hạng mục công việc này có giá trị là 11.688.706.744 đồng (Mười một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu, bảy trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm bốn mươi bốn đồng).

Như vậy, sau khi khấu trừ cả phần công việc chưa được các bên xác nhận tại Hợp đồng số PVMS.0119028 thì A còn phải thanh toán cho PV Shipyard số tiền 7.155.893.247 đồng (Bảy tỷ một trăm năm mươi năm triệu tám trăm chín mươi nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng) bao gồm cả 10% giá trị Hợp đồng được giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành của PV Shipyard.

- Nâng hạ hàng tại cảng

Tháng 7/2020, do có nhu cầu cần sử dụng dịch vụ nâng hạ hàng tại cảng PV Shipyard, A đã đề nghị PV Shipyard cung cấp bảng giá đối với dịch vụ này. Sau đó, PV Shipyard đã cung cấp cho A bảng chào giá số 129/20/TM&POTKD ngày 02/7/2020.

Mặc dù các bên chưa ký kết hợp đồng mua bán nhưng A đã sử dụng dịch vụ nâng hạ hàng tại cảng PV Shipyard của PV Shipyard. Sau khi sử dụng dịch vụ, A và PV Shipyard đã ký kết các văn bản tài liệu xác nhận khối lượng dịch vụ mà A đã sử dụng.

Như vậy, thời tính đến thời điểm hiện tại, số tiền mà A còn phải thanh toán cho PV Shipyard là 236.060.000 đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu không trăm sáu mươi đồng).

Tính đến thời điểm hiện tại, tổng số tiền mà A còn phải thanh toán cho PV Shipyard sau khi thực hiện việc khấu trừ các khoản tiền có liên quan là 16.109.208.662 đồng (Mười sáu tỷ một trăm lẻ chín triệu, hai trăm lẻ tám nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng).

Tháng 8/2022, A đã nộp đơn phản tố với nội dung yêu cầu phản tố cụ thể như sau:

" - Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của PV Shipyard đối với số tiền mà A phải thanh toán, trong đó:

+ Tiền nợ gốc: 3.073.409.318 đồng (Ba tỷ không trăm bảy mươi ba triệu bốn tăm lẻ chín nghìn ba trăm mười tám đồng) là giá trị khấu trừ đối với vật tư mà Công ty Cổ phần G phải hoàn trả cho A;

+ Tiền lãi chậm thanh toán: Không chấp nhận tính lãi chậm trả đối với số tiền phải thanh toán.

- Buộc Công ty Cổ phần G phải thanh toán cho Công ty Cổ phần A giá trị của các vật tư đã không thể hoàn trả tương đương số tiền 3.073.409.318 đồng (Ba tỷ không trăm bảy mươi ba triệu bốn tăm lẻ chín nghìn ba trăm mười tám đồng). Số tiền này sẽ được khấu trừ trực tiếp vào số tiền mà Công ty Cổ phần A còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần G."

Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã ban hành Thông báo số 01/2022/TB-TLVA về việc thụ lý yêu cầu phản tố của A. Đến tháng 9/2022, A nhận được Quyết định nhập vụ án số 01/2022/QĐNVA-KDTM ngày 18/8/2022 về việc nhập vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 32/2021/KDTM-ST ngày 29/10/2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công" vào vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 23/2022/KDTM-ST ngày 15/6/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công; tranh chấp hợp đồng dịch vụ và tranh chấp hợp đồng thuê tài sản". Sau khi nhận được quyết định nhập vụ án, A đã rà soát tài liệu vụ việc và nhận thấy còn một số khoản tiền liên quan đến Hợp đồng số PVMS.0119029, Hợp đồng số PVMS.0119028 và các hợp đồng khác mà PV Shipyard có nghĩa vụ phải thanh toán cho A.

Vì vậy, A bổ sung yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn như sau:

(1) Hợp đồng số PVMS.0119029

Ngày 07/4/2021, A và PV Shipyard đã thống nhất ký kết văn bản Sửa đổi Hợp đồng số 06 Hợp đồng PVMS.0119029 ngày 10/11/2019. Tại mục 2 tài liệu đính kèm số 03 - Phát sinh hợp đồng Sửa đổi hợp đồng số 06 Hợp đồng số PVMS.0119029 các bên đã thống nhất nội dung liên quan đền phát sinh giảm giá trị hợp đồng. Cụ thể từng hạng mục như sau:

STT	Hạng mục phát sinh giảm	Giá trị giảm (VNĐ)
01	Vật tư điện	581.001.696
02	Vật tư sơn kết cấu và ống (vượt định mức hao hụt)	747.602.392
03	Chi phí nhân công thực hiện Clear puch list HD PAR-003-004	88.630.000
04	Vật tư deck plate	92.941.812

05	Chi phí nhân công thực hiện sửa chữa grating	50.000.000

Cùng với đó, hai bên cũng thống nhất hình thức thanh toán đối với giá trị giảm này là bù trừ công nợ. Vì vậy, việc khấu trừ số tiền vào số tiền mà chúng tôi còn phải thanh toán cho PV Shipyard là phù hợp với nội dung các bên đã thỏa thuận trước đó. Yêu cầu phản tố của Công ty A buộc Công ty PV Shipyard phải khấu trừ giảm giá trị phát sinh giảm của Hợp đồng PVMS.0119029 ký ngày 10/11/2019 với số tiền 1.560.175.900 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

Số tiền này sẽ được khấu trừ trực tiếp vào số tiền mà Công ty Cổ phần A còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần G.

(2) Hợp đồng số PVMS.0119028

Ngày 20/11/2019, Công ty A và PV Shipyard đã ký kết Hợp đồng số PVMS.0119028 (Sau đây viết tắt là "Hợp đồng 28") về việc thuê nhà thầu thi công chế tạo module với tổng giá trị hợp đồng là 100.870.697.489 đồng (Một trăm tỷ tám trăm bảy mươi triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi chín đồng). Tại Hợp đồng 28, các bên cũng thống nhất sử dụng Hợp đồng thầu phụ giữa chúng tôi và E Company Limited (Subcontract Agreement for Piping and Painting Shop: SubContract No SC0353 -HD - 006 & SubContract No SC0353 - PP - 004) như một phần của hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, dựa trên những đề nghị của PV Shipyard và căn cứ trên khối lượng công việc mà PV Shipyard đã thực hiện, tính đến thời điểm hiện tại chúng tôi đã thanh toán cho PV Shipyard tổng số tiền là: 67.810.921.497 đồng (Sáu mươi bảy triệu tám trăm mười triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn bốn trăm chín mươi bảy đồng).

Để thực hiện các hạng mục của Hợp đồng 28, A đã bàn giao cho PV Shipyard một số vật tư, vật liệu; quá trình bàn giao vật tư, vật liệu đều được lập thành văn bản và có sự xác nhận của A, PV Shipyard và E Company Limited. Tại biên bản họp về việc giao nhận và quản lý vật tư dự án LSP, ngày 20/2/2020 các bên đã thống nhất trách nhiệm quản lý và bảo quản tất cả vật tư trên bãi thuộc về trách nhiệm của PV Shipyard.

Trong quá trình tiến hành các thủ tục thanh quyết toán đợt cuối, Công ty A đã nhiều lần gửi văn bản và thư điện tử (email) đề nghị PV Shipyard thực hiện việc hoàn trả vật tư, vật liệu còn dư thừa theo như nội dung quy định tại Hợp đồng thầu phụ giữa chúng tôi và E Company Limited. Nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại cho các bên, chúng tôi đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị tới PV Shipyard như: văn bản số 0259/2020/CV-A ngày 15/12/2020, văn bản số 039/2021/CV-A ngày 25/5/2021 để yêu cầu được nhận lại số vật tư này. Trên tinh thần thiện chí, chúng tôi đã chờ đợi một khoảng thời gian dài từ tháng 12/2020 đến tháng 7/2021 để PV Shipyard có thể thực hiện hoàn trả vật tư theo như yêu cầu. Tuy nhiên, đến cuối tháng 7/2021, Tổng thầu E đã quyết định cấn trừ giá trị đối với số lượng vật tư mà PV Shipyard không thể hoàn trả. Đến ngày

20/8/2021, Công ty A đã gửi văn bản số 60/2021/CV-A với nội dung thông báo về việc khấu trừ giá trị vật tư, dịch vụ các hợp đồng thuộc dự án L6 Gói B/C liên quan đến Hợp đồng 28. Việc PV Shipyard không thể hoàn trả vật tư hoàn toàn phát sinh do lỗi của PV Shipyard mà không phải là lỗi của Công ty A. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã từng phản hồi về tình trạng an ninh lỏng lẻo của PV Shipyard dẫn tới việc mất cắp vật tư, vật liệu tại thư điện tử ngày 22/6/2021.

Ngày 27/12/2021, để phản hồi lại văn bản số 0911/21/CTGK-TM&PTKD ngày 24/12/2021 của PV Shipyard về việc khối lượng phát sinh và thanh toán một phần dịch vụ đã quá hạn, Công ty A đã lập bảng thống kê chi tiết các khoản khấu trừ để gửi tới PV Shipyard. Cụ thể như sau:

STT	**Hạng mục**	**Thành tiền (VNĐ)**
01	Anchor Bolt/ *Bu-lông móng*	7.987.500
02	Anchor Bolt (HILTI)/ *Bu-lông móng*	683.431.809
03	QC inspector/ *Nhân sự giám sát chất lượng*	1.552.202.718
04	Spool lỗi (Defect list)/ *Ống bị lỗi*	2.399.009.428
05	Cung cấp nhân lực gói AGP	439.078.787
06	Supply manpower for Packing *(Chi tiết tại bảng đính kèm)*	3.591.548.202
07	Missing spool (Fab done)/ *Ống bị mất sau khi chế tạo*	209.671.773
08	Missing spool (DI)/ *Sản phẩm bị mất trước khi chế tạo*	334.971.782
09	Vật tư ống chưa hoàn trả	6.734.626.583
Tổng (đã bao gồm VAT)		**15.952.528.582**

Căn cứ Mục II Tài liệu Hợp đồng 28 ghi nhận hợp đồng thầu phụ giữa A và E Company Limited (Subcontract Agreement for Piping and Paiting shop: Subcontract No SC0353 - HD - 006 & Subcontract No SC0353 - PP - 004) được gói là cấu thành và được hiểu như một phần của Hợp đồng 28. Điểm 6.5.2 Khoản 6.5 Điều 6 Hợp đồng thầu phụ giữa A và E Company Limited quy định Giấy xác nhận khoản thanh toán theo tiến độ sẽ bao gồm nhưng không giới hạn Thư đề nghi, Bảng tóm tắt thanh toán, Bảng khối lượng công việc, Bản vẽ điều chỉnh, Báo cáo khối lượng với bảng tính toán chi tiết, Biên bản kiểm tra (được phê duyệt bởi nhà thầu và chủ đầu tư). Căn cứ những quy định vừa nêu, để có cơ

sở làm việc với Tổng thầu, ngày 05/10/2021 A đã ban hành văn bản số 0510/CV/2021/A trong đó yêu cầu PV Shipyard tiến hành bàn giao hồ sơ hoàn công trước ngày 09/10/2021. Ngày 07/10/2021 A tiếp tục ban hành văn bản số 0710/CV/2021/A trong đó yêu cầu PV Shipyard tiến hành bàn giao hồ sơ chất lượng đối với các hạng mục do PV Shipyard thi công. Sau khi phát hành các văn bản trên nhưng không nhận được phản hồi của PV Shipyard, ngày 11/10/2021 A đã ban hành văn bản số 1110/CV/2021/A và văn bản số 1410/CV/2021/A ngày 14/10/2021 trong đó tiếp tục yêu cầu PV Shipyard cung cấp bổ sung hồ sơ thanh toán, hồ sơ chất lượng bảo cáo nghiệm thu. Ngoài ra, A cũng đã thông báo đến PV Shipyard chi phí hoàn thiện hồ sơ chất lượng nếu PV Shipyard không bổ sung các hồ sơ này với tổng số tiền là 516.501.119 đồng (Năm trăm mười sáu triệu năm trăm lẻ một nghìn một trăm mười chín đồng). Tuy nhiên, sau đó PV Shipyard đã không bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của Công ty A, vì vậy, Công ty A phải tự thực hiện bổ sung các hồ sơ này và thanh toán mọi chi phí có liên quan.

Như vậy, Công ty PV Shipyard sẽ phải chịu trách nhiệm thanh toán mọi chi phí liên quan đến việc hoàn thiện hồ sơ chất lượng do A thực hiện và bằng hình thức khấu trừ vào các khoản thanh toán đến hạn của PV Shipyard. Như vậy, số tiền mà PV Shipyard phải thanh toán cho A là 16.469.029.701 đồng (Mười sáu tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu không trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm lẻ một đồng). Mặc dù hai bên đã nhiều lần ngồi lại làm việc nhưng tính đến thời điểm hiện tại, các bên vẫn chưa thể thống nhất được giá trị khấu trừ liên quan đến Hợp đồng 28. Như đã phân tích ở trên, với tinh thần thiện chí, A đã nhiều lần gửi văn bản nhưng không thể tìm được tiếng nói chung với PV Shipyard. Việc các bên không thể thực hiện việc thanh quyết toán hợp đồng xuất phát từ việc PV Shipyard đã từ chối thực hiện các nghĩa vụ của mình được quy định trong Hợp đồng 28.

Do đó, bằng đơn này Công ty A kính đề nghị quý Tòa xem xét giải quyết yêu cầu phản tố bổ sung của A, cụ thể như sau: Buộc Công ty Cổ phần G phải thanh toán cho Công ty Cổ phần A giá trị của các vật tư đã không thể hoàn trả và các hạng mục khác tương đương số 16.469.029.701 đồng (Mười sáu tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu không trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm lẻ một đồng). Số tiền này sẽ được khấu trừ trực tiếp vào số tiền mà Công ty Cổ phần A còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần G.

(3) Hợp đồng số AS-LSP-002/02 ký ngày 12/9/2019

Ngày 12/9/2019, A và PV Shipyard đã ký kết Hợp đồng số AS-LSP-002/02 về việc cung cấp dịch vụ mô hình 3D, triển khai các bản vẽ thi công Module Pipe Rack và Module công nghệ. Tổng giá trị hợp đồng là 1.816.215.500 đồng (Một tỷ tám trăm mười sáu triệu hai trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng). Các bên cũng thống nhất thời gian thực hiện hợp đồng là từ ngày 15/9/2019 đến ngày 27/2/2021. Ngày 20/3/2020, các bên đã ký kết Bản sửa đổi số 01 Hợp đồng số AS-LSP-002/02 để điều chỉnh đơn giá dịch vụ. Đến ngày 10/4/2020, các bên tiếp tục ký kết Bản sửa đổi số 02 Hợp đồng số AS-LSP-002/02 để điều chỉnh các đơn giá dịch vụ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, A cũng đã thanh toán cho

PV Shipyard số tiền 82.555.250 đồng (Tám mươi hai triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, do PV Shipyard thực hiện công việc chậm trễ, không đúng tiến độ như các bên đã thống nhất tại Hợp đồng số AS-LSP-002/02 nên Tổng thầu E đã cử nhân sự hỗ trợ PVMS thực hợp đồng và thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng số AS-LSP-002/02.

Ngày 27/7/2020, A đã gửi văn bản số AM-LSP-23 và tài liệu liên quan đến chi phí đối với phần công việc mà Tổng thầu E đã thực hiện, chi phí đối với nhân sự hỗ trợ PV Shipyard thực hiện công việc với tổng số tiền là 141.485 USD. Tương đương số tiền 3.290.000.861 đồng (Ba tỷ hai trăm chín mươi triệu tám trăm sáu mươi môt đông). Trong đó, chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật là 24.096 USD; Chi phí triển khai bản vẽ cho 09 module là 117.389 USD.

Trong quá trình trao đổi sau đó, Tổng thầu E đã đồng ý giảm toàn bộ số tiền chi phí chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật là 24.096 USD. Vì vậy, A cũng đồng ý miễn giảm số tiền này cho PV Shipyard và chỉ yêu cầu PV Shipyard thanh toán chi phí triển khai bản vẽ cho 09 module là 117.389 USD. Tương đương số tiền 3.037.733.847 đồng (Ba tỷ không trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi bảy đồng) đã bao gồm VAT.

Căn cứ Điều 3 Hợp đồng số AS-LSP-002/02, A có quyền khấu trừ số tiền này vào bất cứ khoản thanh toán nào đến hạn thanh toán cho PV Shipyard. Ngày 20/8/2021, A đã gửi văn bản số 60/2021/CV-A với nội dung thông báo về việc khấu trừ số tiền vừa nêu. Tuy nhiên, các bên đã không thể tìm được phương án để giải quyết vấn đề này.

Do đó, bằng đơn này chúng tôi kính đề nghị quý Tòa xem xét giải quyết yêu cầu phản tố bổ sung của chúng tôi, cụ thể như sau: Buộc Công ty Cổ phần G phải thanh toán cho Công ty Cổ phần A giá trị của các vật tư đã không thể hoàn trả và các hạng mục khác tương đương số 3.037.733.847 đồng (Ba tỷ không trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi bảy đồng). Số tiền này sẽ được khấu trừ trực tiếp vào số tiền mà Công ty Cổ phần A còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần G.

Như vậy, tổng số tiền mà PV Shipyard còn phải thanh toán cho A là 21.066.939.448 đồng (Hai mươi mốt tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi tám đồng).

Số tiền này sẽ được khấu trừ trực tiếp vào số tiền mà Công ty Cổ phần A còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần G. Số nợ bị đơn còn phải trả nguyên đơn là 8.662.664.703 đồng.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH TMC Nghi S1 trình bày:

Ngày 18/01/2020, Bên A là Công ty Cổ phần G và Bên B là Công ty TNHH TMC Nghi S1 ký kết hợp đồng số SO.0120008-DV047 v/v Thuê dịch vụ thi công chế tạo AG Piping gói AGP, dự án Nhà máy HDPE - Tổ hợp hóa dầu

L6 (sau đây được gọi là "Hợp đồng số SO.0120008-DV047") có các điều khoản cơ bản và điều kiện hợp đồng như sau:

Nội dung và khối lượng công việc: Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện: Thi công chế tạo AG Piping gói AGP.

Thời hạn hoàn thành công việc: Bên B hoàn thành công tác chế tạo nêu chi tiết theo Phụ lục 01 là bắt đầu từ ngày 20/03/2020 và ngày hoàn thành là 21/02/2021. Bên B được gia hạn thời gian khi có lý do hợp lý và được Bên A chấp thuận bằng văn bản hoặc biên bản.

Giá trị hợp đồng: Tổng giá trị hợp đồng tạm tính bao gồm thuế GTGT là 14.766.345.000 đồng.

Giá trị hợp đồng nêu trên là giá trị tạm tính dựa trên đơn giá cố định và khối lượng ước tính. Giá trị thực tế cuối cùng sẽ dựa trên đơn giá cố định và khối lượng hoàn thành thực tế được thống nhất giữa các bên.

Tạm ứng: Bên A tạm ứng trước 5% giá trị hợp đồng cho Bên B trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được giấy đề nghị tạm ứng từ Bên B. Khoản tạm ứng sẽ bị giảm trừ 5% trong các lần thanh toán tiếp theo cho đến khi giá trị tạm ứng được thu hồi hết.

- Ngày 22/01/2020, Bên A và Bên B ký Sửa đổi Hợp đồng số 01, theo Hợp đồng số SO.0120008-DV047 (không tách rời hợp đồng) với nội dung điều chỉnh điều khoản thanh toán của Hợp đồng số SO.0120008-DV047 theo Phụ lục 01 đính kèm. Nội dung điều chỉnh Điều 11 của Hợp đồng như sau:

"Điều 11. Thanh toán:

11.1 Thanh toán khối lượng thi công theo tiến độ công việc hàng tháng. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B:

- Đến 80% giá trị khối lượng công việc hoàn thành hàng tháng trong vòng 30 ngày sau khi Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán sau:

+ Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc);

+ Hóa đơn GTGT của Bên B cho 100% giá trị công việc hoàn thành (bản gốc);

+ Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành thực tế hàng tháng có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của Bên A và Bên B (bản gốc);

+ Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán (bản gốc).

- Đến 95% giá trị khối lượng công việc hoàn thành hàng tháng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A hoàn thành công tác vận chuyển sản phẩm hoàn thiện của Bên B tới công trường nhà máy hóa dầu L6 và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán như sau:

+ Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc);

+ Biên bản bàn giao khối lượng sản phẩm hoàn thiện tới công trường nhà máy hóa dầu L6 (bản copy);

+ Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán (bản gốc).

11.2 Thanh toán phần giá trị còn lại của hợp đồng. Bên A có trách nhiệm thanh toán phần giá trị còn lại của hợp đồng trong vòng 30 ngày sau khi bên B hoàn thành công việc theo quy định của Hợp đồng và xuất trình cho Bên A bộ chứng từ hợp lệ như sau:

+ Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc);

+ Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành thực tế có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của hai Bên (bản gốc);

+ Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán (bản gốc);

+ Bảng quyết toán khối lượng và giá trị hợp đồng (bản gốc);

+ Bảo lãnh bảo hành theo quy định của Hợp đồng".

- Về quá trình thực hiện Hợp đồng số SO.0120008-DV047 và Sửa đổi Hợp đồng số 1 theo Hợp đồng số SO.0120008-DV047:

Để thuận tiện trong trình bày, chúng tôi xin được viết tắt tên gọi của các bên như sau:

Bên A: Công ty Cổ phần G được viết tắt là "Công ty PV Shipyard".

Bên B: Công ty TNHH TMC Nghi S1 được viết tắt là "Công ty TMC".

- Thi công và nghiệm thu, xác nhận khối lượng hoàn thành: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng số SO.0120008-DV047, phía Công ty TMC đã hoàn thành gia công, lắp đặt theo đúng yêu cầu của Hợp đồng. Đại diện của hai bên gồm Công ty PV Shipyard và Công ty TMC đã nghiệm thu các công đoạn hoàn thành theo đúng quy định của hợp đồng.

Sau từng đợt thi công, Công ty PV Shipyard đã nghiệm thu và ký duyệt Bảng giá trị khối lượng hoàn thành từng đợt (gồm 11 đợt) để làm cơ sở cho Công ty TMC xuất hóa đơn GTGT và lập giấy đề nghị thanh toán;

- Tại mỗi đợt xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành thì hai bên có lập Thỏa thuận bù trừ công nợ, nêu rõ các nội dung:

+ Giá trị nghiệm thu hoàn thành và xuất hóa đơn (từng đợt) theo hợp đồng;

+ Số tiền bù trừ công nợ từng đợt;

+ Số tiền còn lại Công ty TMC phải thu Công ty PV Shipyard (từng đợt).

- Quá trình thanh toán:

Căn cứ theo đúng quy định tại Sửa đổi Hợp đồng số 1 theo Hợp đồng số SO.0120008-DV047 thì Công ty PV Shipyard có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TMC như sau:

- Đến 95% giá trị khối lượng công việc hoàn thành hàng tháng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A hoàn thành công tác vận chuyển sản phẩm hoàn thiện của Bên B tới công trường nhà máy hóa dầu L6 và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán như sau:

+ Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;

+ Biên bản bàn giao khối lượng sản phẩm hoàn thiện tới công trường nhà máy hóa dầu L6 (bản copy);

+ Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán.

- Thanh toán phần giá trị còn lại của Hợp đồng trong vòng 30 ngày sau khi bên B hoàn thành công việc theo quy định của Hợp đồng và xuất trình cho Bên A bộ chứng từ hợp lệ như sau:

+ Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;

+ Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán;

+ Bảo lãnh bảo hành theo quy định của Hợp đồng.

- Theo Bảng theo dõi chi tiết công nợ phải thu Dự án Shipyard của Công ty Nghi Sơn nộp lên Tòa án đã thể hiện chi tiết:

+ Giá trị hợp đồng ký kết: 14.766.345.000 đồng

+ Giá trị nghiệm thu hoàn thành chưa thuế GTGT: 10.949.984.325 đồng

+ Giá trị nghiệm thu hoàn thành gồm thuế GTGT: 12.044.982.758 đồng

+ Số tiền Shipyard đã thanh toán và bù trừ công nợ: 9.240.097.628 đồng

+ Số tiền còn phải thanh toán (gốc): 2.804.885.130 đồng

- Xác nhận công nợ và quá trình yêu cầu thanh toán công nợ tồn đọng:

Ngày 22/02/2022, Công ty PV Shipyard có Thư xác nhận phải trả nhà cung cấp gửi Công ty TMC. Nội dung yêu cầu Công ty TMC xác nhận tính đúng đắn của các thông tin liên quan đến khoản nợ của Công ty PV Shipyard với Công ty TMC:

+ Số tiền Công ty PV Shipyard phải trả Công ty TMC tại ngày 31/12/2021 là 3.104.885.130 đồng. Phía Công ty TMC đã xác nhận và phản hồi cho Công ty PV Shipyard khoản nợ trên tính đến 31/12/2021.

+ Đến ngày 26/01/2022, Công ty PV Shipyard đã thanh toán thêm cho Công ty TMC số tiền 300.000.000 đồng.

Nay số nợ gốc Công ty PV Shipyard còn phải thanh toán cho Công ty TMC là 2.804.885.130 đồng và tiền lãi chậm trả tính 10%/ năm tính từ ngày 22/4/2022 đến ngày 25/3/2026 là 3 năm 11 tháng 03 ngày: 2.804.885.130 đồng x 10%/ năm x 47 tháng 03 ngày = 1.100.917.513 đồng

Nay Công ty TMC yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty PV Shipyard phải trả nợ gốc là 2.804.885.130 đồng và nợ lãi là 1.100.917.513đ

Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi: 2.804.885.130 đồng + 1.100.917.513 đồng = 3.905.802.643 đồng (Ba tỷ chín trăm lẻ năm triệu, tám trăm lẻ hai nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

4. Người làm chứng: E – Thầu chính EPC gói B (NM HDPE) DA L6 trình bày:

Samsung E&A Co., Ltd đã nhận được Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 31/2025/QĐ-CCTLCC ngày 21/11/2025 và Thông báo về việc cung cấp tài liệu chứng cứ số 68/2025/TB-TA ngày 17/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực Y - Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng văn bản này, Samsung E&A Co., Ltd trình bày ý kiến như sau:

Samsung E&A Co., Ltd (có tên cũ E) là nhà thầu chính EPC Gói B (Nhà máy HDPE) và Gói C (Nhà máy PP) Dự án L6; Địa chỉ: A4 - 7/18 Trung tâm đô thị P5, phường R3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Để thực hiện dự án thì Samsung E&A Co., Ltd ("Samsung E&A") đã ký hợp đồng với nhà thầu phụ là Công ty Cổ phần A ("A") để thực hiện một số hạng mục công việc theo quy định của pháp luật. Theo đó, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Samsung E&A và A đã thống nhất thỏa thuận việc phối hợp triển khai, nghiệm thu và thanh toán các công việc thuộc phạm vi hợp đồng được thực hiện trực tiếp giữa hai bên. Đối với toàn bộ khối lượng công việc do A thực hiện, A tự chịu trách nhiệm trước Samsung E&A theo đúng các điều khoản của hợp đồng đã ký kết. Đến nay, Samsung E&A và A thực hiện xong công việc đã giao kết, hoàn tất việc quyết toán và thanh lý hợp đồng theo đúng quy định pháp luật và thỏa thuận giữa Samsung E&A và A.

Do đó, Samsung E&A khẳng định rằng A và Công ty Cổ phần G (“PVMS”) giao kết và thực hiện hợp đồng là quan hệ độc lập về mặt pháp lý giữa hai bên nên quyền và nghĩa vụ được điều chỉnh theo sự thỏa thuận của hai bên và theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Xây dựng và các văn bản liên quan. Samsung E&A và PVMS không có quan hệ ràng buộc về pháp lý, không giao kết bất kỳ hợp đồng hay thỏa thuận nào.

Đối với yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án nhân dân Khu vực Y - Thành phố Hồ Chí Minh, Samsung E&A kính gửi Quý Tòa các nội dung như sau:

- Quy trình giám sát, quản lý đối với thầu chính Công ty Cổ phần A và thầu phụ Công ty Cổ phần G khi thực hiện thi công gói thầu.

Đối với thầu chính A, Samsung E&A thực hiện việc giám sát và quản lý nhà thầu theo đúng các điều khoản của hợp đồng đã ký kết. Trước hết, trong quá trình thi công, A có nghĩa vụ gửi báo cáo tiến độ hàng tháng cho Samsung E&A và sau khi hoàn thành công việc, A gửi thông báo bằng văn bản để Samsung E&A thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá mức độ hoàn thành theo hợp đồng.

Đối với thầu phụ PVMS, Samsung E&A không phải là bên ký kết hợp đồng và không trực tiếp quản lý hay giám sát hoạt động của PVMS bằng bất kỳ hình thức nào. Các vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành, giám sát thi công thầu phụ PVMS được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa A và PVMS.

- Quy trình cung cấp vật tư, quản lý và sử dụng vật tư thi công các hạng mục của tất cả các gói thầu mà thầu phụ Công ty Cổ phần G thi công.

Theo hợp đồng giữa Samsung E&A và A, trước khi thực hiện giao vật tư, A có nghĩa vụ gửi các văn bản thông báo cho Samsung E&A, bao gồm Thông báo

bằng văn bản cho Samsung E&A và Thông báo gửi hàng. Đồng thời, A cũng sẽ có nghĩa vụ nộp các hồ sơ theo yêu cầu của Samsung E&A về xếp dỡ và chằng buộc hàng hóa an toàn trong quá trình vận chuyển, kiểm tra hải quan, và lưu giữ hàng để Samsung E&A có thể kiểm tra và phê duyệt. Sau khi nhận được vật tư, Samsung E&A có quyền kiểm tra và thử nghiệm tất cả vật tư do A cung cấp cũng như tất cả hồ sơ đi kèm theo yêu cầu.

Đối với quy trình cung cấp vật tư, quản lý và sử dụng vật tư thi công các hạng mục của tất cả các gói thầu mà thầu phụ PVMS thi công được thực hiện theo thỏa thuận giữa A và thầu phụ PVMS. Samsung E&A không giao kết hợp đồng với PVMS nên việc xác định số lượng vật tư thi công thì A phải chịu trách nhiệm trước Samsung E&A.

- Quá trình thi công các gói thầu đã xảy ra mất, hao hụt vật tư; giữa chủ thầu Samsung E&4 Co., Ltd. với thầu chính Công ty Cổ phần A và thầu phụ Công ty Cổ phần G có lập biên bản xác nhận việc mất, hao hụt vật tư, giá trị của số vật tư mất, hao hụt không? Giá trị tính ra tiền VND là bao nhiêu?

Samsung E&A và PVMS không có bất cứ biên bản nào ghi nhận việc mất, hao hụt vật tư. Samsung E&A cũng không có thông tin về việc A và PVMS có lập biên bản xác nhận mất, hao hụt vật tư hay không và các bên cũng không có biên bản 3 bên nào thể hiện việc này.

- Việc khấu trừ vật tư bị mất, hao hụt của Samsung E&A Co., Ltd trên giá trị của hợp đồng với Công ty Cổ phần A; Công ty Cổ phần G có biết không?

Như nội dung đã trình bày nêu trên thì do Samsung E&A không giao kết hợp đồng, không có văn bản thỏa thuận và không trao đổi trực tiếp công việc gì với PVMS nên Samsung E&A không nắm được việc PVMS có biết hay không đối với các khoản khấu trừ giữa Samsung E&A và A. Samsung E&A nhận thấy đây là việc riêng của A và PVMS nên Samsung E&A không có ý kiến.

- Về các khoản tiền khấu trừ và lý do khấu trừ trong các email Samsung E&A Co., Ltd. gửi cho Công ty Cổ phần A ngày 03/01/2021, 02/3/2021, 30/6/2021, 16/8/2021 và 14/12/2023.

+ Đối với email ngày 03/01/2021, theo hồ sơ lưu trữ hiện có, Samsung E&A chưa tìm thấy dữ liệu tương ứng.

+ Vào ngày 02/3/2021: Samsung E&A đã gửi email cho A, thông báo về việc khấu trừ số tiền 117.389 USD liên quan đến bản vẽ Module.

+ Vào ngày 30/6/2021: Samsung E&A đã gửi email cho A, thông báo về việc khấu trừ số tiền 200.000 USD liên quan đến bản vẽ Module.

+ Đối với nội dung "Vào ngày 14/12/2023: SAMSUNG E&A CO., LTD đã gửi email cho A thông báo về việc khấu trừ số tiền 2.619.828.150 VND; và liệu các khoản khấu trừ liên quan đến email nêu trên đã được thực hiện xong hay chưa, cũng như lý do của các khoản khấu trừ đó" thì SAMSUNG E&A xác định như sau: Theo hồ sơ của Samsung E&A, ngày thông báo khấu trừ trên là ngày 29/6/2021.

Các khoản khấu trừ giữa Samsung E&A và A đã được các bên thỏa thuận đồng ý và giải quyết dứt điểm toàn bộ và đã thanh lý hợp đồng.

- Trong vụ án này Samsung E&A Co., Ltd. có yêu cầu độc lập với Công ty Cổ phần A hay Công ty Cổ phần G không?

Ngoài những nội dung nêu trên thì Samsung E&A Co., Ltd. xác nhận rằng các hợp đồng giữa Samsung E&A và A đã được quyết toán và thanh lý. Samsung E&A và A không còn bất kỳ yêu cầu khiếu nại nào đang tồn đọng đối với nhau. Do đó, Samsung E&A không có yêu cầu độc lập nào đối với PVMS trong vụ án này.

Ngoài ra, theo các Thư giải chấp và miễn trừ khiếu nại do A phát hành, trên cơ sở A đã nhận đầy đủ các khoản thanh toán cuối cùng từ Samsung E&A, A đã chính thức xác nhận cam kết không khiếu nại, tranh chấp, khởi kiện, yêu cầu bồi thường hoặc trách nhiệm pháp lý khác phát sinh hoặc có liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng giữa Samsung E&A và A.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2026/KDTM-ST ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực Y, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

[1] Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần G đối với bị đơn Công ty Cổ phần A sau khi khấu trừ số tiền phản tố của bị đơn Công ty A được Tòa án chấp nhận.

Buộc bị đơn Công ty A có nghĩa vụ còn phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần G số tiền nợ gốc và nợ lãi chậm trả là: 12.081.230.192 đồng (Mười hai tỷ không trăm tám mươi mốt triệu hai trăm ba mươi nghìn một trăm chín mươi hai đồng).

Trong số nợ gốc và nợ lãi chậm trả 12.081.230.192 đồng (Mười hai tỷ không trăm tám mươi mốt triệu hai trăm ba mươi nghìn một trăm chín mươi hai đồng) có số tiền nợ gốc và nợ lãi chậm trả của các hợp đồng được nguyên đơn Công ty PV Shipyard và bị đơn Công ty A thống nhất và được công nhận sự thỏa thuận gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số PVMS.0119034 ngày 19/11/2019: Nợ gốc là 881.382.051 đồng và lãi chậm trả là 596.950.445 đồng.

- Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019: Nợ gốc là 298.495.533 đồng và lãi chậm trả là 198.081.635 đồng.

- Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/05/2020: Nợ gốc là 654.634.200 đồng và lãi chậm trả là 391.013.008 đồng.

- Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2009 ký ngày 26/8/2019: Nợ gốc là 493.310.044 đồng và lãi chậm trả là 194.806.853 đồng

- Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020: Nợ gốc là 2.566.228.500 đồng và lãi chậm trả là 1.665.902.654 đồng

- Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021: Nợ gốc là 194.054.922 đồng và lãi chậm trả là 102.286.349 đồng.

Tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả là: 5.088.105.250 đồng + 3.149.040.944 đồng = 8.237.146.194 đồng (Tám tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm chín mươi bốn đồng).

- Tiền lãi chậm trả phát sinh bị đơn Công ty A có nghĩa vụ phải trả đối với các hợp đồng; hợp đồng số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020; Hợp đồng số PVMS.0119034 ngày 19/11/2019; Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019; Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/05/2020; Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2009 ký ngày 26/8/2019; Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020 và Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021 và Hợp đồng số SO.0116017-DV026 và Hợp đồng SO.0120008-DV047 ngày 18/01/2020 được tính từ ngày 26/3/2026.

- Tiền lãi chậm trả phát sinh nguyên đơn Công ty PV Shipyard có nghĩa vụ phải trả đối với Hợp đồng số SO.0116017-DV026 và Hợp đồng SO.0120008-DV047 ngày 18/01/2020 được tính từ ngày 26/3/2026.

- Tiền lãi chậm trả của các hợp đồng PVMS.0119028 ngày 20/11/2019; Hợp đồng PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 và Hợp đồng số AS-LSP-002/02 ngày 12/9/2019 được tính từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án.

[2] Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH TMC Nghi S1 đối với nguyên đơn Công ty Cổ phần G; buộc Công ty Cổ phần G có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH TMC Nghi S1 số nợ gốc là 2.804.885.130 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 1.100.917.513 đồng.

Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi: 2.804.885.130 đồng + 1.100.917.513 đồng = 3.905.802.643 đồng (Ba tỷ chín trăm lẻ năm triệu tám trăm lẻ hai nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty Cổ phần A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 120.081.230 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty A đã nộp 167.600.000 đồng theo Biên lai số 0003460 ngày 09/11/2022; Biên lai số 0003980 ngày 16/3/2022 và Biên lai số 0003029 ngày 23/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn dư 47.518.770 đồng.

Nguyên đơn Công ty Cổ phần G phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 140.826.902 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 133.457.000 đồng theo Biên lai số 0001297 ngày 26/10/2021 và Biên lai số 0002609 ngày 14/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần G còn phải nộp là 7.369.902 đồng.

Công ty TNHH TMC Nghi S1 được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 54.500.000 đồng theo Biên lai số 0000925 ngày 21/7/2023 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo luật định.

Ngày 06/4/2026, nguyên đơn Công ty Cổ phần G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với yêu cầu: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 47.365.749.593 đồng và tiền lãi chậm trả theo thỏa thuận của hợp đồng và Điều 306 Luật Thương mại; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH TMC Nghi S1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn thì đề nghị hủy án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, không xem xét đánh giá chứng cứ toàn diện khách quan, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Án sơ thẩm giải quyết có căn cứ pháp luật, không vi phạm thủ tục tố tụng, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự tại cấp phúc thẩm thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần G. Bản án sơ thẩm giải quyết là có căn cứ pháp luật, không vi phạm thủ tục tố tụng nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên do Tòa án cấp sơ thẩm có nhầm lẫn trong việc tính toán nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp:

Tổng số tiền nguyên đơn được chấp nhận tính đúng là: (22.655.216.406 đồng + 10.086.394.646 đồng +1.181.390.115 đồng + 236.060.000 đồng +

5.088.105.250 đồng = 39.247.166.417 đồng tiền gốc) + 3.294.571.934 tiền lãi = 42.541.738.351 đồng;

Số tiền phản tố bị đơn được chấp nhận đúng là: 16.469.029.701 đồng + 4.375.975.900 đồng + 2.754.532.885 đồng + 6.301.692.115 đồng = 29.901.230.601 đồng;

Tổng số tiền sau khi đối trừ, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 12.640.507.750 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần G làm trong hạn luật định nên chấp nhận.

[2] Xét đơn yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn có đủ căn cứ để xác định:

[2.1] Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác nhận giữa các đương sự có ký kết các hợp đồng thi công, hợp đồng dịch vụ và hợp đồng thuê tài sản. Nay các đương sự chỉ tranh chấp giá trị phải thanh toán và hiệu lực của hợp đồng.

- Giữa nguyên đơn và bị đơn xác định chỉ tranh chấp các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng số PVMS.0119028 ngày 20/11/2019 tranh chấp về số tiền phải thanh toán, tiền lãi chậm trả và các khoản phải khấu trừ.

+ Hợp đồng PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 tranh chấp về số tiền phải thanh toán, tiền lãi chậm trả và các khoản phải khấu trừ.

+ Hợp đồng AS-LSP-002/02 ngày 12/9/2019 tranh chấp về nội dung Công ty E trực tiếp đưa nhân công từ nước ngoài vào thi công thiết kế mô hình 3D và bản vẽ thi công Module, đã khấu trừ trực tiếp đối với Công ty A 117.389 USD.

+ Hợp đồng dịch vụ nâng hạ hàng tại cảng (Bản chào giá số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020).

+ Hợp đồng số SO.0116017 - DV026 ngày 19/4/2016 tranh chấp về số tiền phải thanh toán.

Công ty TNHH TMC Nghi S1 và nguyên đơn tranh chấp giá trị còn lại của hợp đồng thi công số SO.0120008-DV047 ngày 18/01/2020 về nợ gốc và lãi chậm trả.

[2.2] Đối với các Hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất thỏa thuận được số nợ gốc và lãi chậm trả phát sinh gồm: Hợp đồng số PVMS.0119034 ngày 19/11/2019; Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019; Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/05/2020; Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2009 ký ngày 26/8/2019; Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020; Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021. Bị đơn có nghĩa vụ

thanh toán nợ gốc và lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 cho nguyên đơn với tổng số tiền là 8.237.146.194 đồng (Tám tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm chín mươi bốn đồng). Trong đó nợ gốc là 5.088.105.250 đồng; lãi chậm trả là 3.149.040.944 đồng. Phần thỏa thuận này của nguyên đơn và bị đơn tại cấp sơ thẩm không có kháng cáo, phát sinh hiệu lực.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn với Hợp đồng số PVMS.0119028 ngày 20/11/2019:

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán 28.238.046.698 đồng:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp xác nhận giá trị công nợ thi công đối với số tiền của các đợt trước là 11.936.216.204 đồng được các đương sự xác nhận khối lượng thi công hoàn thành và giá trị phải thanh toán, còn số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán của đợt 11 là 16.301.830.494 đồng thì bị đơn mới chỉ xác nhận khối lượng công việc nhưng chưa xác nhận giá trị phải thanh toán số tiền trên. Bởi trong đó có phần giá trị phía bị đơn trực tiếp đưa nhân lực tham gia vào việc gia công chế tạo giá đỡ ống, chế tạo ống tại xưởng; nhân lực kiểm tra, lập hồ sơ nghiệm thu và đóng gói vận chuyển sản phẩm giao cho Samsung E&A Co.,Ltd, tổng giá trị bị đơn thực hiện thay cho nguyên đơn là 5.582.830.292 đồng. Bị đơn đã có văn bản số 60/2021/CV-A ngày 20/8/2021 yêu cầu phải khấu trừ số tiền này.

Khi bị đơn thực hiện các công việc nêu trên thay nguyên đơn; nguyên đơn biết nhưng không có ý kiến; do đó có căn cứ khấu trừ giá trị bị đơn thực hiện công việc thay nguyên đơn là: 5.582.830.292 đồng được khấu trừ vào giá trị thanh toán đợt 11 của hợp đồng PVMS.0119028:

16.301.830.494 đồng - 5.582.830.292 đồng = 10.719.000.202 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số nợ gốc của hợp đồng PVMS.0119028 là:

11.936.216.204 đồng + 10.719.000.202 đồng = 22.655.216.406 đồng.

+ Đối với yêu cầu tính lãi trên số tiền chậm trả của Hợp đồng số PVMS.0119028 ngày 20/11/2019 là 13.675.587.967 đồng:

Xét, qua các tài liệu là các Email, công văn thì bị đơn nhiều lần yêu cầu nguyên đơn phải lập hồ sơ thanh quyết toán khối lượng nhưng giữa các bên không thống nhất, công việc thi công không có đơn giá, do đó lỗi chậm trả không thuộc về bị đơn. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu trả lãi chậm trả để tính lãi đối với bị đơn là không có căn cứ.

- Xét yêu cầu phản tố của bị đơn đối với hợp đồng PVMS.0119028, yêu cầu khấu trừ số tiền chủ đầu tư Công ty Samsung khấu trừ giá trị vật tư không hoàn trả đối với bị đơn và các khoản bị đơn phải trực tiếp thi công, hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu là 16.469.029.701 đồng, gồm:

+ Tiền liên quan đến khấu trừ mất vật tư và chi phí nhân công, khấu trừ lỗi sai dẫn đến hư sản phẩm là 15.952.528.582 đồng

+ Chi phí lập, hoàn thiện hồ sơ chất lượng là 516.501.119 đồng.

Tổng cộng: 15.952.528.582 đồng + 516.501.119 đồng = 16.469.029.701 đồng

Xét, ngày 20/02/2020 giữa bị đơn và nguyên đơn có lập biên bản liên quan đến việc giao nhận và quản lý vật tư dự án Tổ hợp Hóa dầu L6, nội dung thể hiện:

+ Trách nhiệm quản lý vật tư trên bến bãi PV Shipyard do PV Shipyard chịu trách nhiệm quản lý và bảo quản tất cả các vật tư khi về đến PV Shipyard;

+ Quy trình xuất vật tư và việc bảo đảm an toàn vật tư do PV Shipyard thực hiện.

Căn cứ quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của Hợp đồng PVMS.0119028 các bên giao kết: "*Trong trường hợp Bên B không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện các công việc theo yêu cầu của Hợp đồng và Bên B không có bất kỳ biện pháp khắc phục nào trong thời hạn mười (10) ngày từ lúc nhận được văn bản thông báo của Bên A thì Bên A có quyền tự thực hiện hoặc thuê đơn vị khác thực hiện với kinh phí của Bên B và sẽ khấu trừ vào bất cứ khoản thanh toán nào đến hạn thanh toán cho Bên B*".

Qua việc giao kết hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn; giữa bị đơn với chủ đầu tư Công ty Samsung E&A Co.,Ltd liên quan đến thời hạn bàn giao sản phẩm cho chủ đầu tư của dự án Tổ hợp Hóa dầu L6. Phía bị đơn nhiều lần có văn bản yêu cầu nguyên đơn hoàn tất công việc và lập hồ sơ để có căn cứ thanh quyết toán với chủ đầu tư Samsung E&A Co.,Ltd. Bị đơn căn cứ hợp đồng giao kết nêu trên đã thực hiện một số công việc và hoàn tất hồ sơ thanh toán, hồ sơ chất lượng; phía nguyên đơn không có ý kiến phản đối.

Từ các tài liệu, chứng cứ và nhận định nêu trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn; buộc nguyên đơn phải khấu trừ số tiền 16.469.029.701 đồng.

Sau khi đối trừ, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 6.186.186.705 đồng:

(22.655.216.406 đồng - 16.469.029.701 đồng = 6.186.186.705 đồng)

[2.4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn đối với Hợp đồng số PVMS.0119029 ngày 10/11/2019:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là 10.375.762.204 đồng và nợ lãi tính đến ngày 25/3/2026 là 6.163.047.100 đồng.

Giữa nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận số tiền nợ gốc 10.375.762.204 đồng; bị đơn còn phải thanh toán sau khi khấu trừ 289.367.558 đồng tiền phế liệu:

10.375.762.204 đồng – 289.367.558 đồng = 10.086.394.646 đồng.

+ Xét yêu cầu trả lãi trên số nợ gốc chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 6.163.047.100 đồng: Do giữa các đương sự không thống nhất được việc giá trị thi công giảm của hợp đồng số PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 và chi phí mà giá trị trước đã thống nhất nhưng sau đó nguyên đơn không đưa vào hồ sơ và lập hồ sơ quyết toán. Qua các tài liệu là các Email, công văn thì bị đơn nhiều lần

yêu cầu nguyên đơn phải lập hồ sơ thanh quyết toán khối lượng, khấu trừ số tiền do phía nguyên đơn không hoàn trả vật tư dư, do đó lỗi chậm trả không thuộc về bị đơn. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu trả lãi chậm trả trên số công nợ là không có căn cứ chấp nhận. Chỉ chấp nhận số nợ gốc sau khi cấn trừ tiền phế liệu cho bị đơn như án sơ thẩm xác định 10.086.394.646 đồng là phù hợp.

- Xét yêu cầu phản tố của bị đơn đối với hợp đồng PVMS.0119029: Yêu cầu khấu trừ số tiền chủ đầu tư Công ty Samsung khấu trừ đối với bị đơn:

+ Yêu cầu khấu trừ 60% số tiền 200.002USD là 120.000USD (làm tròn) liên quan đến việc chủ đầu tư Công ty Samsung khấu trừ và A phải thực hiện thay nguyên đơn liên quan đến bản vẽ Module: 120.000USD x 23.465VND/1 USD = 2.815.800.000 đồng.

Liên quan đến việc nguyên đơn làm mất vật tư không hoàn lại được chủ đầu tư Công ty Samsung khấu trừ và bị đơn phải thực hiện thay.

Chủ đầu tư Công ty Samsung đã khấu trừ giá trị mất vật tư cho A là 200.002USD vào ngày 30/6/2021. Chia sẻ cho hợp tác phía bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải chịu 60% giá trị khấu trừ của chủ đầu tư là 120.000USD với tỷ giá 23.465VND/USD, xét có căn cứ có lợi cho nguyên đơn (tỷ giá USD ngày 31/3/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) do Ngân hàng nhà nước quy định là 25.102VND/USD) nên chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; buộc nguyên đơn phải có nghĩa vụ khấu trừ số tiền 2.815.800.000 đồng vào nghĩa vụ của bị đơn đối với nguyên đơn đối với Hợp đồng PVMS.0119029.

Theo biên bản họp ngày 22/02/2020 giữa bị đơn và nguyên đơn thỏa thuận: Công ty PV Shipyard có trách nhiệm quản lý và bảo quản tất cả vật tư của dự án; quy trình xuất vật tư và bảo đảm an toàn vật tư do nguyên đơn Công ty PV Shipyard hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Việc mất mát vật tư là có thật, nguyên đơn không hoàn lại được vật tư, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn phải hoàn trả cho bị đơn giá trị vật tư bị mất tương đương số tiền 2.815.800.000 đồng.

- Đối với yêu cầu giảm trừ số tiền 1.560.175.900 đồng của bị đơn:

Xét, tháng 4 năm 2021 giữa bị đơn và nguyên đơn có ký văn bản sửa đổi hợp đồng số 06; ký phát sinh giảm của hợp đồng PVMS.0119029 là 1.560.175.900 đồng nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền giảm trừ nguyên đơn đã xác nhận điều chỉnh giảm giá trị thanh quyết toán của hợp đồng PVMS.0119029.

Như vậy, tổng số tiền yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty A đối với hợp đồng PVMS.0119029 được chấp nhận đúng là:

2.815.800.000 đồng + 1.560.175.900 đồng = 4.375.975.900 đồng, chứ không phải 4.665.343.458 đồng như án sơ thẩm tính, vì số tiền 289.367.558 đồng là tiền phế liệu đã trừ trước đó nên điều chỉnh lại số tiền này cho phù hợp.

Như vậy, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng PVMS.0119029 sau khi khấu trừ số tiền phản tố của bị đơn được

Tòa án chấp nhận; bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số nợ liên quan đến hợp đồng PVMS.0119029 là:

10.086.394.646 đồng - 4.375.975.900 đồng = 5.710.418.746 đồng.

[2.5] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với Hợp đồng số AS-LSP-002/02 ngày 12/9/2019 về cung cấp mô hình 3D và triển khai bản vẽ thi công Module:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là: 1.181.390.115 đồng và lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 693.761.692 đồng.

Xét, đối với hợp đồng AS-LSP-002/02, bên nguyên đơn mới chỉ thi công được một phần giá trị của hợp đồng là 1.181.390.115 đồng; nguyên đơn vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng vì không có đủ nhân lực, vật lực để thực hiện hợp đồng. Để kịp tiến độ cho công trình, chủ đầu tư là Công ty E Company đã đưa chuyên gia từ nước ngoài vào để thực hiện công việc mà lẽ ra nguyên đơn phải thực hiện.

Đối với giá trị thi công đối với AS-LSP-002/02 giữa nguyên đơn và bị đơn đã xác nhận giá trị hoàn thành phải thanh toán là 1.181.390.115 đồng. Do đó có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn với giá trị phải thanh toán là 1.181.390.115 đồng.

+ Về yêu cầu tính lãi trên số tiền phải thanh toán, số tiền lãi là 693.761.692 đồng: Do nguyên đơn không hoàn thành dịch vụ cung cấp thiết kế mô hình 3D và triển khai bản vẽ thi công, chủ đầu tư Công ty E phải trực tiếp thuê nhân công từ nước ngoài vào thực hiện công việc mà theo giao kết của hợp đồng là nghĩa vụ của nguyên đơn.

Sau khi chủ đầu tư Công ty E thuê nhân công từ nước ngoài vào thực hiện và đã khấu trừ số tiền trả cho việc thiết kế mô hình 3D và triển khai bản vẽ thi công Module số tiền 117.389USD đối với bị đơn, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải khấu trừ số tiền trên nhưng nguyên đơn không đồng ý dẫn đến không có căn cứ thanh toán.

Xét thấy lỗi chậm trả số tiền 1.181.390.115 đồng đối với hợp đồng AS-LSP-002/02 không thuộc về bị đơn nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn trên số tiền thanh toán của bị đơn đối với hợp đồng AS-LSP-002/02.

- Xét yêu cầu phản tố của bị đơn đối với hợp đồng AS-LSP-002/02 yêu cầu nguyên đơn phải khấu trừ số tiền 117.389USD x 23.465VND/ 1 USD = 2.754.532.885 đồng:

Do nguyên đơn không đáp ứng thời gian nên Công ty Samsung phải đưa nhân lực chuyên gia từ nước ngoài thực hiện và khấu trừ của bị đơn 117.389USD; việc công ty Samsung đưa nhân công vào thực hiện, nguyên đơn biết và không có ý kiến; sau khi hoàn thành, chủ đầu tư Công ty E Company đã khấu trừ 117.389 USD vào ngày 03/01/2021 đối với bị đơn Công ty A.

Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; buộc nguyên đơn phải khấu trừ số tiền 117.389USD; (tỷ giá USD ngày 31/3/2026 - ngày xét xử sơ

thẩm do Ngân hàng nhà nước quy định là 25.102VND/USD) xét thấy bị đơn yêu cầu tỷ giá quy đổi là 23.465VNĐ/1 USD là có lợi cho nguyên đơn, giá trị quy đổi 117.389USD x 23.465VND/ 1 USD = 2.754.532.885 đồng.

Sau khi khấu trừ số tiền phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận; nguyên đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bị đơn số tiền từ Hợp đồng AS-LSP-002/02 là: 2.754.532.885 đồng - 1.181.390.115 đồng = 1.573.142.770 đồng mà bị đơn phải thay nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ với chủ đầu tư Công ty E.

[2.6] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về dịch vụ nâng hạ hàng tại cảng theo Bản chào giá số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020:

- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc với số tiền là 236.060.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/3/2026 là 145.530.990 đồng.

Theo Bản chào giá số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020 cho bị đơn về dịch vụ nâng hạ hàng hóa tại cảng; bị đơn và nguyên đơn không ký kết bằng hợp đồng chính thức, nhưng bị đơn đã sử dụng dịch vụ của nguyên đơn; nguyên đơn hoàn thành công việc như phía bị đơn yêu cầu. Bản chào giá số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020 phát sinh đầy đủ quyền và nghĩa vụ của các bên. Do đó có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn nợ gốc của hợp đồng dịch vụ là 236.060.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 25/3/2026 là: 236.060.000 đồng + 145.530.990 đồng = 381.590.990 đồng.

[2.7] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn với Hợp đồng SO.0116017-DV026 về việc cung cấp dịch vụ nhân lực gia công chế tạo hệ thống vận than và đá vôi thuộc Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 02, nợ gốc là 4.279.587.175 đồng và yêu cầu trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 05/7/2021 đến ngày 25/3/2026:

4.279.587.175 đồng x 10% x 04 năm 08 tháng 21 ngày = 2.022.104.940 đồng

Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi: 4.279.587.175 đồng + 2.022.104.940 đồng = 6.301.692.115 đồng.

Nguyên đơn xác nhận số nợ gốc nguyên đơn còn phải thanh toán với bị đơn liên quan đến Hợp đồng SO.0116017 - DV026 về việc cung cấp dịch vụ nhân lực gia công chế tạo hệ thống vận than và đá vôi thuộc Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 02 là 4.279.587.175 đồng và xác nhận giữa nguyên đơn và bị đơn đã lập hồ sơ thanh lý hợp đồng nhưng nguyên đơn cho rằng ký hiệu ghi trên hợp đồng và ký hiệu ghi trên hóa đơn sai tên viết tắt của công ty do đó nguyên đơn không thanh toán cho bị đơn.

Số nợ gốc 4.279.587.175 đồng giữa nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận, nguyên đơn cho rằng bị đơn ghi sai nội dung thực hiện hợp đồng trên hóa đơn và không thanh toán cho bị đơn là không có căn cứ. Do đó nguyên đơn phải thanh toán số nợ gốc 4.279.587.175 đồng như án sơ thẩm xác định là có căn cứ.

+ Xét yêu cầu tính lãi chậm trả của Hợp đồng SO.0116017-DV026 đối với số tiền nguyên đơn có nghĩa vụ phải trả bị đơn với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 05/7/2021 đến ngày 25/3/2026.

Do nguyên đơn vi phạm nghĩa vụ phải thanh toán số tiền 4.279.587.175 đồng sau khi hai bên đã thanh lý Hợp đồng số SO.0116017-DV026 về việc cung cấp dịch vụ nhân lực gia công chế tạo hệ thống vận than và đá vôi thuộc Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, nên bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải chịu lãi suất chậm trả là 10%; mức lãi suất này thấp hơn lãi suất trung bình của 03 ngân hàng thương mại khi giải quyết tranh chấp vụ án kinh doanh thương mại là có căn cứ, có lợi cho nguyên đơn nên được chấp nhận.

Tiền lãi được tính: 4.279.587.175 đồng x 10% x 04 năm 08 tháng 21 ngày = 2.022.104.940 đồng.

Nợ gốc và nợ lãi chậm trả bị đơn yêu cầu phản tố liên quan đến Hợp đồng SO.0116017-DV026 được chấp nhận là: 4.279.587.175 đồng + 2.022.104.940 đồng = 6.301.692.115 đồng.

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và không chấp nhận:

- Tổng yêu cầu nợ gốc của nguyên đơn được chấp nhận:

+ Hợp đồng PVMS.0119028 ngày 20/11/2019 là 22.655.216.406 đồng

+ Hợp đồng PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 là 10.086.394.646 đồng

+ Hợp đồng số AS-LSP-002/02 ngày 12/9/2019 là nợ gốc: 1.181.390.115 đồng.

+ Hợp đồng số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020 là 236.060.000 đồng.

+ Và số tiền nợ gốc là 5.088.105.250 đồng của các Hợp đồng số PVMS.0119034; Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019; Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/05/2020; Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2009 ký ngày 26/8/2019; Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020 và Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021 được ghi nhận công nhận sự thỏa thuận.

Tổng cộng: 22.655.216.406 đồng + 10.086.394.646 đồng + 1.181.390.115 đồng + 236.060.000 đồng + 5.088.105.250 đồng = 39.247.166.417 đồng; Án sơ thẩm tính tổng cộng số tiền trên 38.977.256.417 là chưa chính xác cần điều chỉnh lại cho đúng.

- Tổng số yêu cầu khởi kiện nợ gốc của nguyên đơn không được chấp nhận là: 47.365.749.593 đồng – 39.247.166.417 đồng = 8.118.583.176 đồng.

- Tổng số yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn được chấp nhận:

+ Hợp đồng số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020 là 145.530.990 đồng và số tiền lãi chậm trả là 3.149.040.944 đồng của Hợp đồng số PVMS.0119034; Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019; Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/05/2020; Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2009 ký ngày 26/8/2019; Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020 và Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021 tính đến ngày 25/3/2026;

Tổng cộng là: 145.530.990 đồng + 3.149.040.944 đồng = 3.294.571.934 đồng.

- Tổng số tiền yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn không được chấp nhận: 23.827.179.027 đồng - 3.294.571.934 đồng = 20.532.607.093 đồng.

- Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và nợ lãi chậm trả được Tòa án chấp nhận:

39.247.166.417 đồng + 3.294.571.934 đồng = 42.541.738.351 đồng.

- Yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty A được chấp nhận:

- Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn yêu cầu được khấu trừ vào nghĩa vụ của bị đơn đối với nguyên đơn được chấp nhận:

+ Hợp đồng PVMS.0119028 ngày 20/11/2019 là 16.469.029.701 đồng

+ Hợp đồng PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 là 4.375.975.900 đồng;

+ Hợp đồng số AS-LSP-002/02 ngày 12/9/2019 là 2.754.532.885 đồng;

+ Hợp đồng số SO.0116017-DV026 là 6.301.692.115 đồng;

Tổng cộng: 16.469.029.701 đồng + 4.375.975.900 đồng + 2.754.532.885 đồng + 6.301.692.115 đồng = 29.901.230.601 đồng.

Như vậy tổng số nợ gốc và nợ lãi bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn sau khi đối trừ vào yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận; bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số nợ gốc và nợ lãi chậm trả là:

42.541.738.351 đồng - 29.901.230.601 đồng = 12.640.507.750 đồng.

[2.8] Đối với yêu cầu độc lập của Công ty TNHH TMC Nghi S1 đối với nguyên đơn PV Shipyard:

Nguyên đơn xác nhận còn nợ gốc Công ty TNHH TMC Nghi S1 là 2.804.885.130 đồng và trả lãi 10% tính từ ngày 22/4/2022 đến ngày 25/3/2026 nhưng không chấp nhận trả nợ gốc và nợ lãi với lý do chờ bị đơn A thanh toán mới trả cho Công ty TMC Nghi Sơn là không có căn cứ; Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TMC Nghi Sơn đối với nguyên đơn PV Shipyard; buộc nguyên đơn PV Shipyard phải trả Công ty TMC Nghi Sơn số nợ gốc là 2.804.885.130 đồng và số nợ lãi 1.100.917.513 đồng; Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 3.905.802.643 đồng như án sơ thẩm tuyên là có căn cứ nên kháng cáo phần này của nguyên đơn không được chấp nhận.

Từ phân tích trên thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án toàn diện, khách quan, xem xét đầy đủ chứng cứ và yêu cầu của các đương sự, không vi phạm thủ tục tố tụng. Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH TMC Nghi S1 là có căn cứ nên giữ nguyên bản án sơ thẩm nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận.

[3] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận và phần yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người liên quan được Tòa án chấp nhận (71.192.928.620 đồng - 42.541.738.351 đồng + 29.901.230.601 đồng + 3.905.802.643 đồng) là 170.458.224 đồng;

Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận (42.541.738.351 đồng) là 150.541.738 đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí 54.500.000 đồng cho Công ty TNHH TMC Nghi S1.

[4] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu là 2.000.000 đồng do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần G

Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần G đối với bị đơn Công ty Cổ phần A sau khi khấu trừ số tiền phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần A được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn Công ty Cổ phần A có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần G số tiền nợ gốc và nợ lãi chậm trả là: 12.640.507.750 đồng (mười hai tỷ sáu trăm bốn mươi triệu năm trăm lẻ bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Trong số nợ gốc và nợ lãi chậm trả 12.640.507.750 đồng (mười hai tỷ sáu trăm bốn mươi triệu năm trăm lẻ bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng) có số tiền nợ gốc và nợ lãi chậm trả của các hợp đồng được nguyên đơn Công ty PV Shipyard và bị đơn Công ty A thống nhất và được công nhận sự thỏa thuận gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số PVMS.0119034 ngày 19/11/2019: Nợ gốc là 881.382.051 đồng và lãi chậm trả là 596.950.445 đồng.

- Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019: Nợ gốc là 298.495.533 đồng và lãi chậm trả là 198.081.635 đồng.

- Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/05/2020: Nợ gốc là 654.634.200 đồng và lãi chậm trả là 391.013.008 đồng.

- Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2009 ký ngày 26/8/2019: Nợ gốc là 493.310.044 đồng và lãi chậm trả là 194.806.853 đồng

- Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020: Nợ gốc là 2.566.228.500 đồng và lãi chậm trả là 1.665.902.654 đồng

- Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021: Nợ gốc là 194.054.922 đồng và lãi chậm trả là 102.286.349 đồng.

Tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả là: 5.088.105.250 đồng + 3.149.040.944 đồng = 8.237.146.194 đồng (tám tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm chín mươi bốn đồng).

- Tiền lãi chậm trả phát sinh bị đơn Công ty A có nghĩa vụ phải trả đối với các hợp đồng: Hợp đồng số 129/20/TM&PTKD-CG ngày 02/7/2020; Hợp đồng số PVMS.0119034 ngày 19/11/2019; Hợp đồng số PVMS.0119030 ký ngày 25/11/2019; Hợp đồng số PVMS.0120016 ngày 02/05/2020; Hợp đồng số SO.0319/HCNS/2009 ký ngày 26/8/2019; Hợp đồng số PVMS.0120018 ký ngày 28/5/2020 và Hợp đồng số PVMS.0121006 ngày 18/3/2021 và Hợp đồng số SO.0116017-DV026 và Hợp đồng SO.0120008-DV047 ngày 18/01/2020 được tính từ ngày 26/3/2026.

- Tiền lãi chậm trả phát sinh nguyên đơn Công ty PV Shipyard có nghĩa vụ phải trả đối với Hợp đồng số SO.0116017-DV026 và Hợp đồng SO.0120008-DV047 ngày 18/01/2020 được tính từ ngày 26/3/2026.

- Tiền lãi chậm trả của các hợp đồng PVMS.0119028 ngày 20/11/2019; Hợp đồng PVMS.0119029 ngày 10/11/2019 và Hợp đồng số AS-LSP-002/02 ngày 12/9/2019 được tính từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án.

[2] Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH TMC Nghi S1 đối với nguyên đơn Công ty Cổ phần G:

Buộc Công ty Cổ phần G có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH TMC Nghi S1 số nợ gốc là 2.804.885.130 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 25/3/2026 là 1.100.917.513 đồng. Tổng cộng là 3.905.802.643 đồng (ba tỷ chín trăm lẻ năm triệu tám trăm lẻ hai nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện, thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Sửa một phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm như sau:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần G phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 170.458.224 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 133.457.000 đồng theo Biên lai số 0001297 ngày 26/10/2021 và Biên lai số 0002609 ngày 14/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần G còn phải nộp thêm là 37.001.224 đồng.

Bị đơn Công ty Cổ phần A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 150.541.738 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty A đã nộp 167.600.000 đồng theo Biên lai số 0003460 ngày 09/11/2022; Biên lai số

0003980 ngày ngày 16/3/2022 và Biên lai số 0003029 ngày 23/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn dư 17.058.262 đồng.

Công ty TNHH TMC Nghi S1 được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 54.500.000 đồng theo Biên lai số 0000925 ngày 21/7/2023 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần G phải chịu 2.000.000 đồng được trừ vào Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E, số 0023635 ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- TAND khu vực 11;
- Phòng THADS khu vực 11;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thọ Viên

2026KTPT50551
1 000142 683214
05.08.2026 11:11
Công ty cổ phần Chế tọa giàn